TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
DN: O=VIETTEL, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, OU=MÃ SỐ DOANH NGHIỆP: 0100393672, 1.3.6.1.4.1.311.60.2.1.1=+84 MST:0100393672, E=+84 MST:0100393672, EMAIL=VTP@VIETTELPOST.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.31 18:03:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Ha Noi, Mar 31, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION.

- Mã chứng khoán/*Stock code:* VTP.
- Địa chỉ/*Address:* Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.2, lane 15 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 0962.683.130.
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:* Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025, đã kiểm toán/*Audited consolidated financial statements for 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/*This information was published on the Corporation's website on Mar 31, 2026, as in the link https://en.viettelpost.com.vn/financial-report.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Trung Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Tố Mỹ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên
Ông Phùng Việt Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Quang Tiệp	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025, Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)
	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0795 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

Đinh Văn Điền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5668-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5.680.154.668.779**	**4.728.456.491.813**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**349.825.537.243**	**389.553.167.519**
1.	Tiền	111		320.091.315.883	373.553.167.519
2.	Các khoản tương đương tiền	112		29.734.221.360	16.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**2.092.526.396.344**	**1.430.476.324.460**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.092.526.396.344	1.430.476.324.460
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.643.490.851.490**	**2.157.317.142.073**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.168.815.895.025	1.617.447.246.458
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	105.755.738.062	110.014.215.870
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	393.191.222.894	452.662.419.219
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(24.272.004.491)	(22.806.739.474)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**152.682.505.246**	**279.316.566.082**
1.	Hàng tồn kho	141		152.682.505.246	279.592.834.508
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(276.268.426)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**441.629.378.456**	**471.793.291.679**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	425.735.450.014	464.599.688.300
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.300.059.416	7.003.889.547
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.593.869.026	189.713.832
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.838.520.831.046**	**1.635.100.066.310**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**234.532.329.929**	**346.340.082.223**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	234.532.329.929	346.340.082.223
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.062.460.728.659**	**744.915.553.414**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	989.575.396.564	691.259.376.597
	- Nguyên giá	*222*		*1.764.083.330.495*	*1.295.930.086.780*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(774.507.933.931)*	*(604.670.710.183)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	72.885.332.095	53.656.176.817
	- Nguyên giá	*228*		*129.724.930.644*	*91.011.224.644*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(56.839.598.549)*	*(37.355.047.827)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**41.584.995.680**	**75.029.511.026**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	41.584.995.680	75.029.511.026
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**30.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	30.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**499.942.776.778**	**438.814.919.647**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	496.479.598.253	438.814.919.647
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.463.178.525	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**7.518.675.499.825**	**6.363.556.558.123**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.750.465.769.030**	**4.775.100.011.952**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.211.678.981.607**	**4.676.144.433.818**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	802.451.831.218	660.902.415.331
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	30.200.108.434	3.987.739.541
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	168.896.231.766	122.515.531.270
4.	Phải trả người lao động	314		945.423.434.939	581.595.506.372
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	531.807.977.171	329.879.721.788
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	29.810.392.098	42.941.314.075
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.341.369.574.379	1.470.158.663.520
8.	Vay ngắn hạn	320	22	1.347.951.022.687	1.375.517.858.200
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	13.768.408.915	88.645.683.721
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**538.786.787.423**	**98.955.578.134**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	21	35.907.925.375	26.452.964.500
2.	Vay dài hạn	338	23	502.878.862.048	72.502.613.634
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.768.209.730.795**	**1.588.456.546.171**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**1.768.209.730.795**	**1.588.456.546.171**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.173.847.940	21.173.847.940
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.281.066.143)	(4.526.456.204)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		162.610.465.039	48.406.480.518
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		367.876.063.959	305.572.253.917
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*19.312.091.728*	*16.906.198.415*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*348.563.972.231*	*288.666.055.502*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7.518.675.499.825**	**6.363.556.558.123**

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**20.574.073.291.686**	**20.734.671.115.593**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**20.574.073.291.686**	**20.734.671.115.593**
3.	Giá vốn hàng bán	11	29	19.437.517.990.506	19.729.225.253.128
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.136.555.301.180**	**1.005.445.862.465**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	99.643.527.066	89.857.645.514
6.	Chi phí tài chính	22	32	78.304.275.513	58.682.606.798
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*73.939.554.919*	*57.801.498.674*
7.	Chi phí bán hàng	25	33	125.555.064.674	113.569.053.317
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	511.141.492.279	440.298.056.149
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**521.197.995.780**	**482.753.791.715**
10.	Thu nhập khác	31		10.553.299.902	1.427.887.836
11.	Chi phí khác	32		17.184.852.333	853.043.468
12.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(6.631.552.431)**	**574.844.368**
13	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**514.566.443.349**	**483.328.636.083**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	113.135.332.378	100.242.794.368
15.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(3.463.178.525)	-
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**404.894.289.496**	**383.085.841.715**
	Trong đó:	61			
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			404.894.289.496	383.085.841.715
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.862	2.039

Lê Thị Bích Thủy	Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***514.566.443.349***	***483.328.636.083***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	189.276.549.177	133.040.657.378
	Các khoản dự phòng	03	1.188.996.591	4.544.931.688
	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.094.255.506)	(1.407.334.907)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(97.748.382.767)	(86.618.397.603)
	Chi phí lãi vay	06	73.939.554.919	57.801.498.674
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***679.128.905.763***	***590.689.991.313***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(373.346.035.946)	(362.006.634.230)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	126.910.329.262	118.251.823.244
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	697.938.325.858	100.266.792.399
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.800.440.320)	(263.097.513.150)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(74.150.627.417)	(58.820.354.167)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.339.319.805)	(126.886.613.905)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	748.111.625
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(171.616.301.337)	(130.239.951.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***761.724.836.058***	***(131.094.348.371)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(532.913.816.769)	(373.683.152.893)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.013.215.988	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.793.252.708.263)	(1.123.715.168.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.161.200.192.686	1.435.220.710.745
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.178.045.592	130.414.983.449
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.073.775.070.766)***	***68.237.373.301***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	609.184.355.601	67.495.908.202.377
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(206.374.942.700)	(67.759.386.273.391)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(131.579.252.978)	(179.949.251.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***271.230.159.923***	***(443.427.322.114)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(40.820.074.785)**	**(506.284.297.184)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**389.553.167.519**	**894.914.736.509**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.092.444.509	922.728.194
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**349.825.537.243**	**389.553.167.519**

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 7 năm 2025. Theo Quyết định số 819/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VTP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.556 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17.588).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:
- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc chấm dứt và kiện toàn hoạt động của Chi nhánh, Tổng Công ty quyết định chấm dứt hoạt động của 29 chi nhánh bưu chính trên toàn quốc và giao 34 chi nhánh bưu chính còn lại tiếp nhận bàn giao, thực hiện quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên toàn quốc.

Theo Nghị quyết số 221/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty thông qua việc thành lập Trung tâm Dịch vụ Chuyển phát là chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 01 chi nhánh Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn, 01 chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Chuyển phát và các chi nhánh bưu chính tại các tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel (Trước đây là Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu Chính Viettel) (i)	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	Lào	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 số 0105299429 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel kể từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường nước ngoài sang đồng tiền báo cáo của Tổng Công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày góp vốn được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày góp vốn;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 2% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),

- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,

- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và

- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương dương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận là tài sản cố định vô hình tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.12 Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác.

Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng thể hiện số tiền thuê và chi phí đã được trả trước. Tiền thuê và chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước tiền thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho các dịch vụ cho thuê kho, văn phòng chưa được cung cấp. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu bên đó có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.189.975.258	4.461.768.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	317.442.783.383	369.078.959.942
Tiền đang chuyển	458.557.242	12.439.284
Các khoản tương đương tiền (i)	29.734.221.360	16.000.000.000
	349.825.537.243	**389.553.167.519**

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất hàng năm từ 3,0%/năm đến 10,85%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*2.092.526.396.344*	*2.092.526.396.344*	*1.430.476.324.460*	*1.430.476.324.460*
b) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 06 đến 18 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 06 đến 24 tháng) và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất hàng năm từ 4,2%/năm đến 11,10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 6,6%/năm). Số dư cuối năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay, bảo lãnh của Tổng Công ty với tổng giá trị là 696.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.372.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	960.186.879.351	588.023.215.104
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	48.138.952.456	33.243.054.617
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	30.416.766.841	113.838.172.526
Công ty Movitel S.A	23.971.363.349	14.222.313.143
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	19.656.587.415	16.886.419.957
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	15.748.498.763	44.870.313.692
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Việt Nam	328.171.930	27.208.029.723
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.070.368.674.920	779.155.727.696
	2.168.815.895.025	**1.617.447.246.458**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.112.449.794.531	756.645.901.111

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần ACC-244	43.725.300.863	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây lắp ACC	20.998.028.165	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Linh Giang	10.000.000.000	9.593.644.841
Công ty Cổ phần Tổng Công ty An Hà Hanagashi	9.970.639.880	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	71.740.980	12.417.313.486
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	-	53.080.929.283
Công ty Cổ phần Hà Bắc	-	5.764.370.689
Công ty Cổ phần XDA Holdings	-	3.974.207.832
Các nhà cung cấp khác	20.990.028.174	25.183.749.739
	105.755.738.062	**110.014.215.870**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	493.383.605	12.660.435.511

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	125.867.213.332	112.848.120.424
Phải thu nhân nhân viên quản lý điểm bán	75.480.057.722	80.819.217.931
Tạm ứng	42.212.080.607	40.113.188.831
Lãi dự thu	36.400.092.026	29.842.970.839
Công nợ tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	21.007.368.138	81.247.635.053
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.189.864.744	18.788.616.722
Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	-	18.541.069.272
Phải thu khác	88.034.546.325	70.461.600.147
	393.191.222.894	**452.662.419.219**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	21.972.842.095	81.274.844.543
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	234.532.329.929	346.340.082.223
	234.532.329.929	**346.340.082.223**

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH VIMAG Hàng Hóa Quốc Tế	5.504.362.647	-	Trên 3 năm	5.504.362.647	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	Trên 3 năm	1.557.240.200	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.465.934.843	-	Trên 3 năm	1.465.934.843	-	Trên 3 năm
Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm	1.185.187.998	592.593.999	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm
Phải thu từ các đối tượng khác	29.036.207.956	14.624.335.154	Trên 1 năm	18.757.395.599	5.810.787.814	Trên 1 năm
	39.488.933.644	**15.216.929.153**		**29.210.121.287**	**6.403.381.813**	
Giá trị dự phòng trích lập		**(24.272.004.491)**			**(22.806.739.474)**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.768.008.115	-	2.744.973.423	-
Công cụ, dụng cụ	34.984.779.867	-	18.228.794.746	-
Hàng hoá	114.582.038.499	-	258.402.739.985	(276.268.426)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	281.378.720	-	-	-
Hàng gửi bán	66.300.045	-	216.326.354	-
	152.682.505.246	**-**	**279.592.834.508**	**(276.268.426)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho Tổng Công ty đã trích lập là 0 VND (năm trước: 276.268.426 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	337.734.543.226	338.620.967.997
Chi phí cải tạo sửa chữa	33.744.325.769	32.024.860.707
Công cụ, dụng cụ	29.047.676.232	72.581.263.796
Các khoản khác	25.208.904.787	21.372.595.800
	425.735.450.014	**464.599.688.300**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng (i)	176.613.326.580	185.038.874.117
Công cụ, dụng cụ	121.423.323.182	137.833.315.515
Chi phí cải tạo, sửa chữa	106.007.704.005	85.765.385.152
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	1.853.184.347	3.818.864.154
Các khoản khác	90.582.060.139	26.358.480.709
	496.479.598.253	**438.814.919.647**

(i) Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 0103/2023/HĐTLĐ/SDN-VTP ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hải Vân (trước là phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu), thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tổng giá trị tiền thuê lại là 198.796.754.478 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và đơn giá chi phí quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng là 11.733 VND/m2/năm (đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán 95% tổng giá trị tiền thuê lại đất đến ngày 12 tháng 12 năm 2046 và chi phí cơ sở hạ tầng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**15.554.179.120**	**332.842.640.613**	**919.130.138.821**	**23.995.433.832**	**4.407.694.394**	**1.295.930.086.780**
Mua sắm trong năm	205.083.529	29.284.107.721	29.185.254.888	44.314.301.644	10.951.293.615	113.940.041.397
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.937.234.001	-	298.800.987.161	35.401.149.353	-	354.139.370.515
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	13.061.265	61.923.674	(30.050.410)	28.897.274	-	73.831.803
Số dư cuối năm	**35.709.557.915**	**362.188.672.008**	**1.247.086.330.460**	**103.739.782.103**	**15.358.988.009**	**1.764.083.330.495**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**13.521.471.080**	**81.228.785.512**	**497.703.950.213**	**10.879.085.437**	**1.337.417.941**	**604.670.710.183**
Khấu hao trong nnăm	2.587.637.139	41.218.183.002	110.213.882.322	14.462.932.511	1.309.363.481	169.791.998.455
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	2.512.789	32.305.299	(1.303.574)	11.710.779	-	45.225.293
Số dư cuối năm	**16.111.621.008**	**122.479.273.813**	**607.916.528.961**	**25.353.728.727**	**2.646.781.422**	**774.507.933.931**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**2.032.708.040**	**251.613.855.101**	**421.426.188.608**	**13.116.348.395**	**3.070.276.453**	**691.259.376.597**
Tại ngày cuối năm	**19.597.936.907**	**239.709.398.195**	**639.169.801.499**	**78.386.053.376**	**12.712.206.587**	**989.575.396.564**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 427.551.445.273 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 304.532.117.469 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã ký hợp đồng cam kết mua tài sản cố định hữu hình với trị giá là 319.787.670.459 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 649.943.622.197 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 145.649.870.949 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 163.636.929.777 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**34.526.245.981**	**55.959.978.663**	**525.000.000**	**91.011.224.644**
Tăng trong năm	-	38.713.706.000	-	38.713.706.000
Số dư cuối năm	**34.526.245.981**	**94.673.684.663**	**525.000.000**	**129.724.930.644**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**7.262.027.958**	**29.647.608.910**	**445.410.959**	**37.355.047.827**
Khấu hao trong năm	620.655.334	18.784.306.347	79.589.041	19.484.550.722
Số dư cuối năm	**7.882.683.292**	**48.431.915.257**	**525.000.000**	**56.839.598.549**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**27.264.218.023**	**26.312.369.753**	**79.589.041**	**53.656.176.817**
Tại ngày cuối năm	**26.643.562.689**	**46.241.769.406**	**-**	**72.885.332.095**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 24.559.391.947 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.643.803.447 VND).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại Xã Vĩnh Lộc (trước thuộc Huyện Bình Chánh), Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2050 với diện tích là 4.435 m2, nguyên giá là 23.581.012.181 VND, được dùng làm nhà kho.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất khu A4, khu dân cư Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ (trước là Quận Cẩm Lệ), Thành phố Đà Nẵng, được cấp ngày 25 tháng 3 năm 2011 với nguyên giá là 10.945.233.800 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, với mục đích xây dựng trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng cam kết nâng cấp phần mềm với trị giá là 6.764.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 72.263.790.500 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	8.876.540.000	23.177.702.015
Xây dựng cơ bản dở dang	32.708.455.680	51.851.809.011
- Dự án nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*21.840.195.384*
- Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*10.963.924.785*	*1.750.953.431*
- Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*4.486.159.474*
- Dự án nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*1.870.424.000*	*3.787.809.000*
- Dự án phần mềm SAP	-	*9.527.110.055*
- Dự án nâng cấp hệ thống quản lý xe	-	*2.548.182.000*
- Nhóm các dự án phần mềm khác	*787.037.037*	*7.911.399.667*
	41.584.995.680	**75.029.511.026**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Green Speed	57.309.089.378	24.866.145.217
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt - Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	42.073.223.284	62.844.294.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	37.705.095.670	28.010.941.568
Công ty TNHH Viettel - CHT	25.855.865.925	12.917.478.280
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hưng Đông	24.461.651.076	23.116.182.149
Công ty Cổ phần Maruni Quốc tế	20.369.076.480	-
Công ty Cổ phần Tiến Nga	18.926.868.167	2.282.470.298
Công ty TNHH Thương mại và Công nghiệp Thành Công	18.492.408.842	4.065.750.000
Các nhà cung cấp khác	557.258.552.396	502.799.153.291
	802.451.831.218	**660.902.415.331**
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	60.076.448.003	23.806.999.236

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	24.848.486.825	-
Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	629.438.001	-
Các khách hàng khác	4.722.183.608	3.987.739.541
	30.200.108.434	**3.987.739.541**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	25.495.504.569	1.408.304.791

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	66.966.864.740	717.109.391.507	684.955.020.628	(4.262.881)	99.116.972.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.371.669.544	113.155.646.670	104.339.319.805	23.568.399	49.211.564.808
Thuế thu nhập cá nhân	15.170.467.428	251.659.973.995	246.337.878.990	23.370.750	20.515.933.183
Thuế, phí khác	6.529.558	8.165.544.200	8.120.509.071	196.350	51.761.037
	122.515.531.270	**1.090.090.556.372**	**1.043.752.728.494**	**42.872.618**	**168.896.231.766**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí nhân công thuê ngoài	392.587.558.638	242.559.484.149
Chi phí cước kết nối	63.958.145.964	60.215.894.220
Chi phí chuyển phát nhanh quốc tế	27.491.485.421	-
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	12.145.675.127	731.041.605
Chi phí lãi vay	2.115.815.724	1.285.118.518
Chi phí phải trả khác	33.509.296.297	25.088.183.296
	531.807.977.171	**329.879.721.788**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	6.152.124.967	5.057.253.781

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	29.810.392.098	42.941.314.075
	29.810.392.098	**42.941.314.075**
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	-	13.598.398.297

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	623.564.699.145	944.208.454.497
Phải trả đại lý, cá nhân kinh doanh	257.592.406.558	204.706.749.663
Phải trả tiền thu hộ tại các kênh điểm bán	58.363.166.304	-
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	47.513.493.233	30.580.325.200
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	30.831.630.343	-
Phải trả nhân viên tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ giao hàng	12.354.918.343	19.046.829.234
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.937.490.084	13.392.002.323
Các khoản phải trả khác	306.211.770.369	258.224.302.603
	1.341.369.574.379	**1.470.158.663.520**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	157.606.871.300	88.778.926.154
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.907.925.375	26.452.964.500
	35.907.925.375	**26.452.964.500**

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	**1.359.753.329.953**	**99.499.903.367.071**	**99.583.773.277.207**	**1.275.883.419.817**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	232.100.000.000	925.540.711.572	735.120.494.862	422.520.216.710
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	200.314.076.880	9.849.793.306.482	9.744.647.780.173	305.459.603.189
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	4.132.839.675.723	3.851.879.356.592	280.960.319.131
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	481.997.722.139	11.893.219.234.480	12.194.026.461.036	181.190.495.583
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	-	27.297.542.061.137	27.214.938.505.007	82.603.556.130
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	263.630.109.389	10.767.428.342.999	11.027.909.223.314	3.149.229.074
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	33.636.948.352.964	33.636.948.352.964	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	697.838.815.402	697.838.815.402	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia	-	7.876.082.237	7.876.082.237	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	**15.764.528.247**	**80.349.233.897**	**24.046.159.274**	**72.067.602.870**
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	461.295.574	21.586.904.325	4.050.002.353	17.998.197.546
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	-	15.833.300.840	-	15.833.300.840
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	319.358.474	14.944.779.918	2.803.847.783	12.460.290.609
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	177.421.374	8.302.655.510	1.557.693.213	6.922.383.671
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	106.452.825	4.981.593.304	934.615.925	4.153.430.204
	1.375.517.858.200	**99.580.252.600.968**	**99.607.819.436.481**	**1.347.951.022.687**

(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu năm	Số cuối năm
							VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1578490/HDDTD ký ngày 15/10/2025	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	232.100.000.000	422.520.216.710
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1578490/HĐTDHM ký ngày 14/10/2025	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	200.314.076.880	305.459.603.189
3	Ngân hàng TMCP Á Châu	Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.4799.100325 ngày 25/03/2025	Lãi suất cho vay được quy định trong Khế ước nhận nợ / (giấy) Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ / (giấy) Đề nghị nhận nợ / (giấy) Đề nghị cấp tín dụng / chứng từ chứng minh Bên được cấp tín dụng vay vốn và nhận tiền vay, nhận nợ với ACB / Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu / Thu xuất trình chứng từ kiểm / Giấy đề nghị chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.	12 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	280.699.734.309
		Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.4809.100325 ngày 25/3/2025	Lãi suất cố định 5%/năm trong 3 tháng đầu Sau đó lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần, được tính bằng Lãi suất cơ sở + 3.6%/năm	12 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Phục vụ hoạt động kinh doanh và thấu chi trên tài khoản thanh toán	-	260.584.822

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu năm	Số cuối năm
							VND	VND
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/CTD/VCBBD-VTP ngày 08/08/2025)	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/07/2026	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 180.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm: (i) Các hoạt động đầu tư tài sản cố định và (ii) Các hoạt động kinh doanh bộ kít, thẻ cào.	481.997.722.139	181.190.495.583
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đô	Hợp đồng hạn mức thấu chi số 202427659106 ngày 26/07/2024 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng hạn mức thấu chi.	Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/5/2026	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	71.360.926.674
		Hợp đồng hạn mức thấu chi số 202427659106/01 ngày 20/11/2024 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng hạn mức thấu chi.	Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/5/2026	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	11.242.629.456
6	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 330992.25.051.900988.TD ký ngày 23/09/2025	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 21/08/2026	Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng thế chấp số 331000.25.051.900988.BD ngày 23/09/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bưu chính, viễn thông, dịch vụ đại lý thanh toán	-	3.149.229.074

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	**88.267.141.881**	**510.725.482.311**	**24.046.159.274**	**574.946.464.918**
- Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	-	284.999.415.120	-	284.999.415.120
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	11.224.858.959	97.814.629.116	4.050.002.353	104.989.485.722
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	7.771.056.202	67.717.820.157	2.803.847.783	72.685.028.576
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	62.363.621.207	-	14.700.000.000	47.663.621.207
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	4.317.253.446	37.621.011.199	1.557.693.213	40.380.571.432
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.590.352.067	22.572.606.719	934.615.925	24.228.342.861
	88.267.141.881	**510.725.482.311**	**24.046.159.274**	**574.946.464.918**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.764.528.247			72.067.602.870
- Số phải trả sau 12 tháng	72.502.613.634			502.878.862.048

(i) Số dư vay dài hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động mua sắm tài sản và đầu tư xây dựng của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu năm	Số cuối năm
							VND	VND
1	Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số BNPPHN-SYN-001-25-MT ngày 13/05/2025	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng	-Tài khoản thanh toán BNP có số dư tại ngày 31/12/2025 là 1.582.755.194 VND -Khoản phải thu các chi nhánh của công ty Tokgistics Pte.Ltd có số dư tại ngày 31/12/2025 là 63.639.410.300 VND.	Tài trợ các mục đích đầu tư tài sản cố định chung liên quan đến dịch vụ hậu cần, vận chuyển và giao nhận.	-	284.999.415.120
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 146861.23.051.48800.TD ngày 09/10/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày MB giải ngân đầu tiên	90% giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội có tổng giá trị 161.000. 000.000 VND.	Thanh toán tiền mua 120 xe ô tô tải thùng kín.	40.790.712.116	30.254.712.116
		Hợp đồng cấp tín dụng số 159082.23.051.48800.TD ngày 29/12/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	70% Máy móc thiết bị hình thành từ Hợp đồng số 220501/2023-VTP-HAANH&LICONIN/BTQM ngày 02/06/2023 giữa Tổng Công ty và Liên danh CTCP Thương mại Hà Anh và Công ty TNHH Liconin, giá trị còn lại tại 31/12/2025 là 145.649.870.949 VND.	Đầu tư hệ thống chia chọn tại Trung tâm khai thác Quang Minh tại lô 26, KCN Quang Minh, Mê Linh, TP Hà Nội do Tổng Công ty làm chủ đầu tư.	21.572.909.091	17.408.909.091

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu năm	Số cuối năm
							VND	VND
3	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Ngân hàng đầu mối	Hợp đồng tín dụng ký ngày 01/10/2024 do Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam là ngân hàng đầu mối và là đại lý nhận tài sản bảo đảm.	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	30/09/2031	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là: 295.000.000.000 VND Và số dư tiền gửi tài khoản doanh thu và tài khoản trả nợ có số dư tại ngày 31/12/2025 là 522.719.638 VND.	Cấp vốn đầu tư cho các dự án cụ thể được nêu rõ trong hợp đồng	11.224.858.959	104.989.485.722
4	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội						7.771.056.202	72.685.028.576
5	Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội						4.317.253.446	40.380.571.432
6	Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						2.590.352.067	24.228.342.861

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	72.067.602.870	15.764.528.247
Trong năm thứ hai	246.233.912.114	18.958.112.988
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	222.033.031.508	45.737.960.170
Sau năm năm	34.611.918.426	7.806.540.476
	574.946.464.918	**88.267.141.881**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	72.067.602.870	15.764.528.247
Số phải trả sau 12 tháng	**502.878.862.048**	**72.502.613.634**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**88.645.683.721**	**15.231.579.285**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	96.739.026.531	189.952.687.724
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (i)	*38.908.709.266*	*94.532.901.511*
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay (ii)	*56.330.317.265*	*94.419.786.213*
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (ii)	*1.500.000.000*	*1.000.000.000*
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	171.616.301.337	116.538.583.288
Số cuối năm	**13.768.408.915**	**88.645.683.721**

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, Tổng Công ty được trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ là 35% của lợi nhuận sau thuế, tương đương số tiền 133.328.495.479 VND. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 94.419.786.213 VND, tương ứng với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Vì vậy, số tiền được trích bổ sung vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 38.908.709.266 VND.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, Tổng Công ty trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS là 1,5 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 là 56.330.317.265 VND.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(4.306.371.221)**	**4.920.203.786**	**344.598.779.364**	**1.584.216.879.869**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	383.085.841.715	383.085.841.715
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay	-	-	-	-	(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Điều chỉnh tại Công ty con	-	-	-	-	(5.998.839.706)	(5.998.839.706)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(220.084.983)	-	-	(220.084.983)
Số dư đầu năm nay	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(4.526.456.204)**	**48.406.480.518**	**305.572.253.917**	**1.588.456.546.171**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	404.894.289.496	404.894.289.496
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (i)	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	-	-	(38.908.709.266)	(38.908.709.266)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay (i)	-	-	-	-	(56.330.317.265)	(56.330.317.265)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	3.245.390.061	-	-	3.245.390.061
Số dư cuối năm nay	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(1.281.066.143)**	**162.610.465.039**	**367.876.063.959**	**1.768.209.730.795**

(i) Tổng Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ thưởng cho thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát, trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

(ii) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10,81%/cổ phần (tương ứng 1.081 VND/cổ phần), với tổng số tiền là 131.647.468.402 VND. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 131.579.252.978 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tổng số cổ phiếu là 121.783.042 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	854.801.138.928	577.426.858.817
Trên 1 năm đến 5 năm	2.693.341.157.495	2.422.796.158.395
Trên 5 năm	3.666.313.583.942	3.905.860.634.852
	7.214.455.880.365	**6.906.083.652.064**

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Kyat Myanmar (MMK)	1.462.212.795,76	2.102.647.503,00
Đồng LAK Lào	595.148.976,00	498.000,00
Đô la Mỹ (USD)	2.313.860,56	1.644.336,52
Đồng Riel Campuchia (KHR)	737.787,00	1.234.278,00
Đồng Baht Thái (THB)	8.380,00	3.090,00
Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
Đô la Úc (AUD)	1.645,73	-

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa; bán thẻ cào, hàng hóa khác. Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các hàng hóa, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ.

Tổng Công ty thực hiện bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thị trường trong nước. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.068.162.353.850	15.505.910.937.836	20.574.073.291.686
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.030.514.900.056)	(14.407.003.090.450)	(19.437.517.990.506)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**37.647.453.794**	**1.098.907.847.386**	**1.136.555.301.180**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			521.197.995.780
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**404.894.289.496**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			119.209.232.051
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tài sản bộ phận trực tiếp	114.582.038.499	1.320.801.859.297	1.435.383.897.796
Tài sản không phân bổ			6.083.291.602.029
Tổng tài sản			**7.518.675.499.825**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.699.582.371.195	1.699.582.371.195
Nợ phải trả không phân bổ			4.050.883.397.835
Tổng nợ phải trả			**5.750.465.769.030**

Năm trước	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.914.602.053.156	12.820.069.062.437	20.734.671.115.593
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.893.482.003.062)	(11.835.743.250.066)	(19.729.225.253.128)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**21.120.050.094**	**984.325.812.371**	**1.005.445.862.465**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			482.753.791.715
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**383.085.841.715**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			496.004.608.932
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản bộ phận trực tiếp	258.126.471.559	1.113.206.492.170	1.371.332.963.729
Tài sản không phân bổ			4.992.223.594.394
Tổng tài sản	**-**	**-**	**6.363.556.558.123**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.633.770.535.700	1.633.770.535.700
Nợ phải trả không phân bổ			3.141.329.476.252
Tổng nợ phải trả			**4.775.100.011.952**

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.068.162.353.850	7.914.602.053.156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.505.910.937.836	12.820.069.062.437
	20.574.073.291.686	**20.734.671.115.593**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.426.301.136.191	3.323.646.117.469

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.030.514.900.056	7.893.482.003.062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.407.003.090.450	11.835.743.250.066
	19.437.517.990.506	**19.729.225.253.128**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.379.631.593	687.721.065.900
Chi phí nhân công	5.473.637.617.864	4.705.846.871.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.276.549.177	133.040.657.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.200.648.383.656	6.166.761.680.164
Chi phí khác bằng tiền	488.292.200.096	696.268.345.071
Trích lập /(hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.465.265.017	(28.260.078)
	15.043.699.647.403	**12.389.610.359.532**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	95.890.480.779	86.618.397.603
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.908.360.287	3.239.247.911
Doanh thu tài chính khác	844.686.000	-
	99.643.527.066	**89.857.645.514**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.939.554.919	57.801.498.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.362.384.587	881.108.124
Khác	2.336.007	-
	78.304.275.513	**58.682.606.798**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.763.186	149.795.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.501.119.012	64.051.724.839
Chi phí khác	34.044.182.476	49.367.533.007
	125.555.064.674	**113.569.053.317**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.086.305.893	1.131.388.395
Chi phí nhân công	292.791.318.203	257.929.369.987
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	9.669.930.816	7.158.460.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.141.523.343	5.757.217.569
Thuế, phí và lệ phí	3.158.203.113	2.738.167.181
Trích lập /(hoàn nhập) dự phòng	1.326.024.478	(304.528.504)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.925.053.009	68.040.110.418
Chi phí khác	112.043.133.424	97.847.870.580
	511.141.492.279	**440.298.056.149**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	113.126.967.196	100.242.794.368
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm nay	8.365.182	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**113.135.332.378**	**100.242.794.368**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.463.178.525)	-
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(3.463.178.525)**	**-**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các đơn vị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty mẹ	75.098.489.400	79.336.222.659
Các công ty con	38.036.842.978	20.906.571.709
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	*18.063.719.922*	*18.040.552.183*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	*13.510.517.005*	*733.091.636*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	*3.573.378.486*	*121.072.389*
- Công ty TNHH VTP Myanmar	*2.725.450.638*	*1.950.184.602*
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	*163.776.927*	*61.670.899*
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	-	-
	113.135.332.378	**100.242.794.368**

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**404.894.289.496**	**383.085.841.715**
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	*(56.330.317.265)*	*(133.328.495.479)*
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (VND) (i)	-	*(1.500.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**348.563.972.231**	**248.257.346.236**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.862**	**2.039**

(i) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025. Nếu Tổng Công ty thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích quỹ thưởng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát cho năm 2025 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay sẽ thay đổi tương ứng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ là 35% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền là 1,5 tỷ VND. Do vậy, số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**383.085.841.715**	-	**383.085.841.715**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(94.419.786.213)	(38.908.709.266)	(133.328.495.479)
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (VND)	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**288.666.055.502**	**(40.408.709.266)**	**248.257.346.236**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	121.783.042	-	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.370**	**(332)**	**2.039**

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Các khoản cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác. Trong đó, một số hợp đồng lớn với thông tin như sau:

(i) Theo Hợp đồng số 0002/VTPost-LSTC ngày 08 tháng 11 năm 2024, Tổng Công ty thuê mặt bằng, bến bãi tại xã Thụy Hùng và xã Phú Xá, tỉnh Lạng Sơn thực hiện Dự án "Khu Trung chuyển hàng hóa thuộc Khu Kinh tế Cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn" phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng diện tích thuê là 441.643 m2, với đơn giá 24.546 VND/m2/tháng kể từ đợt bàn giao đầu tiên đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 và đơn giá 35.727 VND/ m2/tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến hết thời hạn thuê. Thời gian thuê là 20 năm, kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến ngày 10 tháng 02 năm 2045.

(ii) Theo Hợp đồng số 0101/2024/VTPost-LG-K1 ngày 01 tháng 01 năm 2024 và Phụ lục chuyển giao hợp đồng ngày 01 tháng 7 năm 2025, Công ty thực hiện thuê kho, xưởng tại địa chỉ khu đất Z11 Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh để làm kho, xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng diện tích thuê là 25.383 m2, với đơn giá thuê kho, văn phòng, công trình phụ trợ là 125.000 đồng/m2/tháng, đơn giá thuê sân bãi là 49.665 đồng/m2/tháng. Thời gian thuê kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2034.

(iii) Theo Hợp đồng số 005/HĐTKX/ VTPOST-TN ngày 01 tháng 10 năm 2024 và Phụ lục chuyển giao hợp đồng ngày 01 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện thuê kho nhằm mục đích đặt trụ sở làm việc và/hoặc làm kho lưu trữ, khai thác hàng hóa và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty tại các địa chỉ:

- Khu A: số 16 đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai;
- Khu B: tổ 13, Khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai;
- Khu C: số 173/390 đường Điểu Xiển, Khu phố 8, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng diện tích thuê là 230.800 m2, với đơn giá thuê là 142.499.707.560 đồng/năm. Thời gian thuê kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2028.

(iv) Theo Hợp đồng số 011023/VTP-LOG/2023 ngày 01 tháng 10 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện thuê nhà xưởng K60x120x2, văn phòng, sân bãi tại Lô 26, Khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm: lưu kho, chuyển phát, logistics, lắp đặt dây chuyền chia chọn bưu gửi,...). Tổng diện tích thuê là 27.382 m2, với đơn giá thuê năm đầu tiên là 2.178.236.675 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT), các kỳ tiếp theo đơn giá thuê sẽ được điều chỉnh theo biến động của tỷ giá VND/USD bán ra của ngân hàng Viettinbank công bố tại thời điểm thanh toán so với thời điểm ký kết hợp đồng (tỷ giá tại thời điểm ký kết hợp đồng: 24.089 VND/USD). Thời gian thuê là 14 năm 4 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 01 tháng 02 năm 2038.

(v) Theo Hợp đồng số 0104/2025/VTPost-LOG-K2 ngày 01 tháng 4 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại Khu đất Z11, Phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích đặt trụ sở làm việc và/hoặc làm kho lưu trữ, khai thác hàng hóa và/hoặc địa điểm kinh doanh. Tổng diện tích thuê là 31.195,05 m2, với đơn giá thuê kho, văn phòng, công trình phụ trợ là 118.100 đồng/m2/tháng và đơn giá thuê sân bãi là 56.300 đồng/m2/tháng. Thời gian thuê kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2033.

Các khoản cam kết đầu tư

(i) Theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 3521/QĐ/VTPost-ĐT-XD ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Phòng Đầu tư - Xây dựng, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Xây dựng trung tâm logistics Đà Nẵng" với thông tin như sau:

- Địa điểm: Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 719.000.620.398 VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Cơ quan địa phương để hoàn tất thủ tục pháp lý của dự án và lập kế hoạch thực hiện các gói thầu thi công xây dựng dự án.

(ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài, dự án đầu tư và thành lập Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Vốn đầu tư dự kiến là 1.371.032 USD, tương đương 33.919.319.678 VND bằng vốn chủ sở hữu. Mục tiêu của dự án là cung cấp các dịch vụ chính gồm: chuyển phát quốc tế, vận tải nội địa và quốc tế, kho bãi, hải quan, kho fulfillment, kinh doanh thương mại trực tuyến, thương mại dịch vụ...

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư tại Trung Quốc số 202501432. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp giấy phép đăng ký kinh doanh và hoàn tất các thủ tục đầu tư ra nước ngoài như đã cam kết.

(iii) Tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào với tổng mức đầu tư dự kiến là 5.340.801 USD, tương đương 136.104.968.100 VND. Lũy kế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào bằng tiền là 3.629.044 USD, tương đương 92.332.143.700 VND. Phần vốn góp còn thiếu sẽ được Tổng Công ty tiếp tục góp bổ sung trong thời gian tới.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Movitel S.A	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Viettel Burundi S.A	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Viettel Peru S.A.C	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Công ty cùng Tập đoàn
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- E-Money Payment Solutions Plc.	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Viettel Construction Myanmar	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Star Telecom	Công ty cùng Tập đoàn
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Trung tâm Bán dẫn Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Trung tâm thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.426.301.136.191**	**3.323.646.117.469**
-	Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.593.008.813.346	2.544.317.340.330
-	Công ty TNHH Telecom International Myanmar	167.038.135.182	140.175.550.274
-	Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	156.760.243.063	147.135.318.388
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	108.663.533.952	121.922.001.734
-	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	104.251.372.766	216.123.455.702
-	Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	44.280.761.155	11.183.689.151
-	Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	29.586.495.463	28.236.199.874
-	Công ty TNHH Star Telecom	29.425.450.563	-
-	Công ty Movitel S.A	27.287.187.270	14.490.617.092
-	Công ty TNHH Viettel Tanzania	24.568.027.016	1.372.799.685
-	Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	24.006.357.483	20.869.242.597
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	21.683.567.969	9.156.798.966
-	Công ty Viettel Peru S.A.C	20.811.513.094	17.327.905.742
-	Công ty TNHH Viettel Cambodia	15.566.935.304	6.801.949.875
-	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	15.220.605.174	12.376.089.751
-	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	15.137.108.713	11.148.754.959
-	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	9.966.855.979	8.677.348.432
-	Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	5.518.711.021	4.054.626.596
-	Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.454.432.040	2.390.212.940
-	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	2.235.182.332	1.079.035.201
-	Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	1.785.384.818	2.241.312.599
-	Công ty An ninh mạng Viettel	1.657.556.169	348.613.943
-	Công ty Truyền thông Viettel	1.638.433.030	185.072.902
-	Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	1.249.227.848	730.815.095
-	Trung tâm thể thao Viettel	707.965.504	397.591
-	Công ty TNHH Viettel - CHT	522.917.674	1.231.981.781
-	Trung tâm Không gian mạng Viettel	424.177.547	-
-	Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	299.618.965	-
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	255.883.749	-
-	Trung tâm Bán dẫn Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	141.314.582	-
-	Học viện Viettel	77.157.926	18.729.899
-	E-Money Payment Solutions Plc.	70.209.494	-
-	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	32.088.570
-	Công ty Viettel Burundi S.A	-	18.167.800

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	**4.672.966.851.925**	**6.518.211.610.253**
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	3.395.875.892.853	6.345.587.522.207
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	1.157.973.750.783	3.435.753.704
- Công ty TNHH Viettel - CHT	56.425.048.300	54.542.394.552
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	32.356.896.886	86.743.325.683
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	17.262.466.481	5.483.632.227
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	3.305.756.935	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	3.160.454.253	1.309.889.016
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	3.117.211.765	8.256.361.999
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.787.936.909	10.305.250.000
- Công ty TNHH Viettel Construction Myanmar	541.848.265	
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	311.154.728	-
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	298.654.590	228.878.726
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	258.300.061	198.823.077
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	211.111.111	1.260.017.567
- Công ty Truyền thông Viettel	79.818.005	859.761.495
- Công ty An ninh mạng Viettel	550.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.112.449.794.531**	**756.645.901.111**
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	960.186.879.351	588.023.215.104
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	48.138.952.456	33.243.054.617
- Công ty Movitel S.A	23.971.363.349	14.222.313.143
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	19.656.587.415	16.886.419.957
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	15.748.498.763	44.870.313.692
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	10.720.952.193	-
- Công ty TNHH Star Telecom	7.651.739.146	-
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	6.954.322.580	510.701.475
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	6.084.727.133	1.102.605.425
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	3.788.668.781	1.065.264.291
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	2.441.894.322	1.144.993.707
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	1.557.921.698	6.211.598.792
- Công ty Viettel Peru S.A.C	1.396.660.129	10.137.242.977
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	1.184.354.212	2.846.083.198
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	884.518.386	5.669.617.129
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	727.980.602	138.656.655
- Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	383.045.053	288.908.054

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
-	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	328.171.930	27.208.029.723
-	Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	318.529.346	2.625.167.609
-	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	167.195.615	124.868.981
-	Công ty Quản lý Tài sản Viettel	122.688.000	37.156.533
-	Công ty An ninh mạng Viettel	28.082.479	39.703.304
-	E-Money Payment Solutions Plc.	3.009.948	-
-	Công ty Viettel Burundi S.A	2.363.000	2.363.000
-	Công ty TNHH Viettel - CHT	688.644	247.623.745
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	**493.383.605**	**12.660.435.511**
-	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	361.408.400	181.696.800
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	71.740.980	12.417.313.486
-	Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	60.234.225	61.425.225
	Phải thu ngắn hạn khác	**21.972.842.095**	**81.274.844.543**
-	Tổng Công ty Viễn thông Viettel	21.230.821.797	16.736.742.703
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	710.360.000	-
-	Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	31.660.298	-
-	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	64.538.101.840
	Phải trả người bán ngắn hạn	**60.076.448.003**	**23.806.999.236**
-	Công ty TNHH Viettel - CHT	25.855.865.925	12.917.478.280
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	23.594.279.896	124.247.863
-	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	3.721.991.499	4.959.278.361
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	2.232.234.869	
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	1.316.618.779	668.187.142
-	Công ty Truyền thông Viettel	1.195.292.821	550.804.856
-	Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	1.068.712.000	1.068.712.000
-	Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.023.395.143	162.001.542
-	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	64.637.071	309.543.272
-	Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	3.420.000	-
-	Công ty An ninh mạng Viettel	-	1.731.000.000
-	Công ty Quản lý Tài sản Viettel	-	917.782.555
-	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	396.618.365
-	Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	-	1.345.000
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**25.495.504.569**	**1.408.304.791**
-	Công ty TNHH Telecom International Myanmar	24.848.486.825	-
-	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	629.438.001	-
-	Công ty TNHH Viettel Cambodia	17.579.743	776.304.791
-	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-	632.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**6.152.124.967**	**5.057.253.781**
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	3.936.930.000	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.703.133.502	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	483.749.946	508.819.946
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	28.311.519	3.943.593.716
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	322.315.864
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	-	273.398.593
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	7.403.913
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	1.721.749
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**-**	**13.598.398.297**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	12.195.159.189
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	803.440.620
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	564.558.904
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	-	26.685.661
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	8.553.923
Phải trả ngắn hạn khác	**157.606.871.300**	**88.778.926.154**
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	103.061.016.304	4.870.252.947
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	54.465.640.740	82.350.204.474
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	59.801.174	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	20.413.082	16.128.733
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	-	1.381.340.000
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-	161.000.000

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc	**18.336.815.356**	**12.875.592.783**
- Ông Phùng Văn Cường (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)	4.990.536.142	-
- Ông Đinh Thanh Sơn	3.236.624.499	2.217.153.361
- Ông Phạm Văn Tuyên	2.994.475.002	2.196.824.952
- Ông Lê Tuấn Anh	2.989.695.753	2.132.631.206
- Ông Nguyễn Tiến Dũng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)	2.960.095.174	-
- Ông Hoàng Trung Thành (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 2 năm 2025)	671.714.845	3.560.540.750
- Ông Cấn Long Giang (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)	493.673.941	2.768.442.514

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	**6.143.494.623**	**856.731.309**
- Ông Nguyễn Việt Dũng	5.419.609.951	96.000.000
- Ông Phùng Việt Thắng	292.789.332	176.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	207.095.340	80.000.000
- Ông Đinh Thanh Sơn	84.000.000	84.000.000
- Ông Phùng Văn Cường (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	56.000.000	-
- Bà Trần Thị Tố Mỹ (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	56.000.000	-
- Ông Hoàng Trung Thành (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	28.000.000	84.000.000
- Ông Nguyễn Đắc Luân	-	308.731.309
- Ông Đinh Như Tuynh	-	28.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát	**1.848.395.570**	**1.503.647.584**
- Ông Lê Quang Tiệp (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)	671.383.619	-
- Bà Lê Thị Thanh Thoảng	411.930.746	348.399.560
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	399.405.079	846.645.878
- Bà Nguyễn Thị Thanh	365.676.126	308.602.146

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia năm nay không bao gồm 36.400.092.026 VND (năm trước: 29.842.970.839 VND) là số tiền phải thu lãi tiền gửi từ các khoản đầu tư. Do vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả năm nay không bao gồm 2.009.366.870 VND (năm trước: 1.285.118.518 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Vì vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 35.890.604.581 VND (năm trước: 81.549.873.673 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 81.940.589.214 VND (năm trước: 60.278.838.886 VND), là số tiền ứng trước cho nhà thầu để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong tương lai. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

(i) Theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Logistics Viettel từ 10 tỷ VND đồng lên 110 tỷ VND đồng nhằm bổ sung nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động đầu tư và mở rộng hoạt động logistics. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn cho công ty con.

(ii) Theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 53/GCN-UBCK ngày 20 tháng 3 năm 2026 được cấp bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty sẽ chào bán 51.148.878 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 100:42, giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu. Nếu phát hành thành công toàn bộ, Tổng Công ty dự kiến huy động khoảng 511,49 tỷ VND để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để phát hành cổ phiếu ra công chúng.

(iii) Theo Nghị quyết 72/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel từ 10 tỷ VND lên 20,2 tỷ VND thông qua hình thức góp vốn bằng tiền. Mục đích của việc tăng vốn nhằm bổ sung nguồn lực tài chính cho công ty con để thực hiện kế hoạch đầu tư và mở rộng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ kho vận. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn cho công ty con.

(iv) Công ty TNHH Logistics và.Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) đã được cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 91450100MAK7TLES51 ngày 13 tháng 02 năm 2026, với vốn đăng ký là 1.371.032 USD. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang hoàn tất các thủ tục chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 6
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	7
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	10 - 51

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Viettel Post Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISORS

Board of Management

Mr. Nguyen Viet Dung	Chairman
Mr Phung Van Cuong	Member (Appointed on 23 April 2025)
Mr. Hoang Trung Thanh	Member (Resigned on 23 April 2025)
Ms. Tran Thi To My	Member (Appointed on 23 April 2025)
Mr. Nguyen Thanh Nam	Non-executive Member (Resigned on 23 April 2025)
Mr. Dinh Thanh Son	Member
Mr. Phung Viet Thang	Independent Member

Board of Directors

Mr Phung Van Cuong	General Director (appointed on 06 February 2025)
Mr. Hoang Trung Thanh	General Director (resigned on 06 February 2025)
Mr. Nguyen Tien Dung	Deputy General Director (appointed on 01 January 2025)
Mr. Can Long Giang	Deputy General Director (resigned on 06 February 2025)
Mr. Dinh Thanh Son	Deputy General Director
Mr. Pham Van Tuyen	Deputy General Director
Mr. Le Tuan Anh	Deputy General Director

Board of Supervisors

Mr. Le Quang Tiep	Head of the Board of Supervisors (Appointed on 23 April 2025, Resigned on 13 January 2026)
Mr. Nguyen Ngoc Anh	Head of the Board of Supervisors (Resigned on 23 April 2025)
Ms. Le Thi Thanh Thoang	Member (Resigned on 13 January 2026)
	Head of the Board of Supervisors (Appointed on 13 January 2026)
Ms. Nguyen Thi Thanh	Member

THE BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Corporation is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (Continued)

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Directors,

Phung Van Cuong
General Director

24 March 2026

Deloitte.

Deloitte Vietnam Audit Co. Ltd
12th Floor, Diamond Park Plaza
16 Lang Ha, Giang Vo Ward
Hanoi
Vietnam
Tel: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

No.: 075 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders
The Board of Management and Board of Directors
Viettel Post Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Viettel Post Joint Stock Corporation (the "Corporation"), prepared 24 March 2026 as set out from page 5 to page 51, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, and the consolidated statement of income, and consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Directors' Responsibility for the Consolidated Financial Statements

The Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as The Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Deloitte.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

Tran Xuan Anh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0723-2023-001-1

Dinh Van Dien
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5668-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

24 March 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**5,680,154,668,779**	**4,728,456,491,813**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**5**	**349,825,537,243**	**389,553,167,519**
1.	Cash	111		320,091,315,883	373,553,167,519
2.	Cash equivalents	112		29,734,221,360	16,000,000,000
II.	**Short-term financial investments**	120	**6**	**2,092,526,396,344**	**1,430,476,324,460**
1.	Held-to-maturity investments	123		2,092,526,396,344	1,430,476,324,460
III.	**Short-term receivables**	**130**		**2,643,490,851,490**	**2,157,317,142,073**
1.	Short-term trade receivables	131	7	2,168,815,895,025	1,617,447,246,458
2.	Short-term advances to suppliers	132	8	105,755,738,062	110,014,215,870
3.	Other short-term receivables	136	9	393,191,222,894	452,662,419,219
4.	Provision for short-term doubtful debts	137	10	(24,272,004,491)	(22,806,739,474)
IV.	**Inventories**	**140**	**11**	**152,682,505,246**	**279,316,566,082**
1.	Inventories	141		152,682,505,246	279,592,834,508
2.	Provision for devaluation of inventories	149		-	(276,268,426)
V.	**Other short-term assets**	**150**		**441,629,378,456**	**471,793,291,679**
1.	Short-term prepayments	151	12	425,735,450,014	464,599,688,300
2.	Value added tax deductibles	152		12,300,059,416	7,003,889,547
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153		3,593,869,026	189,713,832
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**1,838,520,831,046**	**1,635,100,066,310**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**234,532,329,929**	**346,340,082,223**
1.	Other long-term receivables	216	9	234,532,329,929	346,340,082,223
II.	**Fixed assets**	**220**		**1,062,460,728,659**	**744,915,553,414**
1.	Tangible fixed assets	221	13	989,575,396,564	691,259,376,597
	- Cost	222		1,764,083,330,495	1,295,930,086,780
	- Accumulated depreciation	223		(774,507,933,931)	(604,670,710,183)
2.	Intangible assets	227	14	72,885,332,095	53,656,176,817
	- Cost	228		129,724,930,644	91,011,224,644
	- Accumulated amortisation	229		(56,839,598,549)	(37,355,047,827)
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**41,584,995,680**	**75,029,511,026**
1.	Construction in progress	242	15	41,584,995,680	75,029,511,026
IV.	**Long-term financial investments**	**250**		**-**	**30,000,000,000**
1.	Held-to-maturity investments	255	6	-	30,000,000,000
V.	**Other long-term assets**	**260**		**499,942,776,778**	**438,814,919,647**
1.	Long-term prepayments	261	12	496,479,598,253	438,814,919,647
2.	Deferred tax assets	262		3,463,178,525	-
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**7,518,675,499,825**	**6,363,556,558,123**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**5,750,465,769,030**	**4,775,100,011,952**
I.	**Current liabilities**	**310**		**5,211,678,981,607**	**4,676,144,433,818**
1.	Short-term trade payables	311	16	802,451,831,218	660,902,415,331
2.	Short-term advances from customers	312	17	30,200,108,434	3,987,739,541
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	18	168,896,231,766	122,515,531,270
4.	Payables to employees	314		945,423,434,939	581,595,506,372
5.	Short-term accrued expenses	315	19	531,807,977,171	329,879,721,788
6.	Short-term unearned revenue	318	20	29,810,392,098	42,941,314,075
7.	Other current payables	319	21	1,341,369,574,379	1,470,158,663,520
8.	Short-term loans	320	22	1,347,951,022,687	1,375,517,858,200
9.	Bonus and welfare funds	322	24	13,768,408,915	88,645,683,721
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**538,786,787,423**	**98,955,578,134**
1.	Other long-term payables	337	21	35,907,925,375	26,452,964,500
2.	Long-term loans	338	23	502,878,862,048	72,502,613,634
D.	**EQUITY**	**400**		**1,768,209,730,795**	**1,588,456,546,171**
I.	**Owners' equity**	**410**	**25**	**1,768,209,730,795**	**1,588,456,546,171**
1.	Owners' contributed capital	411		1,217,830,420,000	1,217,830,420,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*1,217,830,420,000*	*1,217,830,420,000*
2.	Share premium	412		21,173,847,940	21,173,847,940
3.	Foreign exchange reserve	417		(1,281,066,143)	(4,526,456,204)
4.	Investment and development fund	418		162,610,465,039	48,406,480,518
5.	Retained earnings	421		367,876,063,959	305,572,253,917
	- Retained earnings accumulated to the end of prior year end	*421a*		*19,312,091,728*	*16,906,198,415*
	- Retained earnings of the current year	*421b*		*348,563,972,231*	*288,666,055,502*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**7,518,675,499,825**	**6,363,556,558,123**

Le Thi Bich Thuy	Nguyen Binh Minh	Phung Van Cuong
Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**

24 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**28**	**20,574,073,291,686**	**20,734,671,115,593**
2.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)**	**10**		**20,574,073,291,686**	**20,734,671,115,593**
3.	Cost of sales	11	29	19,437,517,990,506	19,729,225,253,128
4.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**1,136,555,301,180**	**1,005,445,862,465**
5.	Financial income	21	31	99,643,527,066	89,857,645,514
6.	Financial expenses	22	32	78,304,275,513	58,682,606,798
	- In which: Interest expense	23		73,939,554,919	57,801,498,674
7.	Selling expenses	25	33	125,555,064,674	113,569,053,317
8.	General and administration expenses	26	33	511,141,492,279	440,298,056,149
9.	**Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**521,197,995,780**	**482,753,791,715**
10.	Other income	31		10,553,299,902	1,427,887,836
11.	Other expenses	32		17,184,852,333	853,043,468
12.	**(Loss)/profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**(6,631,552,431)**	**574,844,368**
13.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**514,566,443,349**	**483,328,636,083**
14.	Current corporate income tax expense	51	34	113,135,332,378	100,242,794,368
15.	Deferred corporate tax income	52	34	(3,463,178,525)	-
16.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51)**	**60**		**404,894,289,496**	**383,085,841,715**
	Profit after tax attributable to Parent Company	61		404,894,289,496	383,085,841,715
17.	Basic earnings per share	70	35	2,862	2,039

Le Thi Bich Thuy	Nguyen Binh Minh	Phung Van Cuong
Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**

24 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***514,566,443,349***	***483,328,636,083***
2.	***Adjustments for:***			
	Depreciation and amortisation of fixed assets	02	189,276,549,177	133,040,657,378
	Provisions	03	1,188,996,591	4,544,931,688
	Foreign exchange (gain) arising from translating foreign currency monetary items	04	(2,094,255,506)	(1,407,334,907)
	(Gain) from investing activities	05	(97,748,382,767)	(86,618,397,603)
	Interest expense	06	73,939,554,919	57,801,498,674
3.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***679,128,905,763***	***590,689,991,313***
	Increase, decrease in receivables	09	(373,346,035,946)	(362,006,634,230)
	Increase, decrease in inventories	10	126,910,329,262	118,251,823,244
	Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	697,938,325,858	100,266,792,399
	Increase, decrease in prepaid expenses	12	(18,800,440,320)	(263,097,513,150)
	Interest paid	14	(74,150,627,417)	(58,820,354,167)
	Corporate income tax paid	15	(104,339,319,805)	(126,886,613,905)
	Other cash inflows	16	-	748,111,625
	Other cash outflows	17	(171,616,301,337)	(130,239,951,500)
	Net cash generated by/(used in) operating activities	***20***	***761,724,836,058***	***(131,094,348,371)***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(532,913,816,769)	(373,683,152,893)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	1,013,215,988	-
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(2,793,252,708,263)	(1,123,715,168,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	2,161,200,192,686	1,435,220,710,745
5.	Interest earned, dividends and profits received	27	90,178,045,592	130,414,983,449
	Net cash (used in)/ generated by investing activities	***30***	***(1,073,775,070,766)***	***68,237,373,301***

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings	33	609,184,355,601	67,495,908,202,377
2.	Repayment of borrowings	34	(206,374,942,700)	(67,759,386,273,391)
3.	Dividends and profits paid	36	(131,579,252,978)	(179,949,251,100)
	Net cash generated by/(used in) by financing activities	**40**	**271,230,159,923**	**(443,427,322,114)**
	Net decreases in cash (50=20+30+40)	**50**	**(40,820,074,785)**	**(506,284,297,184)**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	**389,553,167,519**	**894,914,736,509**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	1,092,444,509	922,728,194
	Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	**349,825,537,243**	**389,553,167,519**

Le Thi Bich Thuy	Nguyen Binh Minh	Phung Van Cuong
Preparer	Chief Accountant	General Director

24 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation is an enterprise converted from the State-owned enterprise named Viettel Post One Member Co., Ltd. under Viettel Corporation (currently known as Viettel Group) to a Joint Stock Company under Decision No. 123/QD-BQP dated 14 January 2009 of the Ministry of Defense, operating under the first Enterprise Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment (currently known as Hanoi Department of Finance) on 03 July 2009 and the 26th amendment dated 18 July 2025. According to Decision No. 819/QD-SGDHCM dated 21 December 2023, the Corporation has officially listed its shares on Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code of VTP.

The Corporation's head office is located at No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam.

The charter capital of the Corporation is VND 1,217,830,420,000, equivalent to 121,783,042 shares, with a par value of VND 10,000.

The number of employees of the Corporation as at 31 December 2025 was 15,556 (as at 31 December 2024: 17,588).

Operating industry and principal activities

The operating industries of the Corporation includes:

- Delivery, courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

The principal activities of the Corporation are delivery and express delivery services for postal items, parcels and goods.

Normal business cycle

The Corporation's normal business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

According to Resolution No. 163/NQ-HDQT dated 18 August 2025 regarding the termination and restructuring of branch operations, the Corporation decided to terminate the operations of 29 branches of postal nationwide and assigned the remaining 34 branches of postal to take over, manage, and operate business activities in the respective provinces and cities across the country.

According to Resolution No. 221/NQ-HDQT dated 20 October 2025, the Corporation approved the establishment of the Delivery Service Center as a branch directly under the Corporation.

As at 31 December 2025, the Corporation has 1 branch named Viettel Lang Son Logistics Park, 1 branch named Delivery Service Center and branches of postal services in provinces and cities nationwide.

As at 31 December 2025, details of subsidiaries of the Corporation are as follows:

Company name	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activities
- Viettel Warehousing and Transportation service One Member Company Limited (Renamed from Viettel Post Technology One Member Company Limited) (i)	Hanoi	100.00	100.00	Warehousing and storage services.
- Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	100.00	100.00	Logistics services business.
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	100.00	100.00	Commercial business.
- Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	100.00	100.00	Express delivery services business; postal items, parcels, goods.
- Mygo Myanmar Company Limited	Myanmar	100.00	100.00	Logistics services business.
- Viettel Post Laos One Member Company Limited	Laos	100.00	100.00	Logistics services business.

(i) According to the 10th amended Enterprise Registration Certificate No. 0105299429 issued by the Department of Finance of Hanoi City on 4th June 2025, Viettel Post Technology Company Limited was renamed as Viettel Warehousing and Transportation Service Company Limited from that date.

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figures are the figures of the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The accompanying consolidated statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.
The Corporation's consolidated statements for the year ended 31 December 2025 are prepared based on consolidation of the Corporation's separate financial statements and financial statements of it's subsidiaries prepared for the year ended 31 December 2025.

For consolidation purposes, the Corporation translated its subsidiaries' financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong (VND) for the year ended 31 December 2025 based on the following principles:

- Assets are translated into Vietnam Dong at the actual closing cross rate which is determined based on USD buying rate against VND and USD selling rate against local currency of the subsidiary's market at bank where the Corporation and subsidiaries regularly have transactions;

- Liabilities are translated into Vietnam Dong at the actual closing cross rate which is determined based on USD selling rate against VND and USD buying rate against local currency of the subsidiary's market at bank where the Corporation and its subsidiaries regularly have transactions;

- Where the selling rate and buying rate of the bank at the reporting date differ by no more than 0.2% difference, the average of buying rate - selling rate shall apply;

- The net assets of the subsidiary held by the Holding Company at the capital contribution date are converted at the exchange rate at that date;

- Retained earnings arising after the acquisition date are translated based on the consolidated income statement items. Dividends and profits paid are translated at the rates ruling on the dates of dividend payments;

- Items of the income statement and the cash flow statement are translated into Vietnam Dong at the actual transaction rates at the transactions date. If the average exchange rate of the accounting period is approximately equal to the actual exchange rates at the transaction date (with the difference of no more than 2%), the average exchange rate may be applied. In case the difference is more than 2%, the year ended exchange rate at the year end may be applied.

Exchange differences arising on the conversion of the financial statements prepared in foreign currency into Vietnam Dong are presented in the "Foreign exchange reserve" line item with the code 417 under the "Equity" section in the consolidated balance sheet. Exchange differences are recognized in the consolidated income statement for the year in which the Corporation's overseas operations ceases.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 01 January 2026 and applicable for financial years beginning on or after 01 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises);
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200; and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Corporation's Board of Directors is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Corporation's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 01 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

4.1 Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

4.2 Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Corporation and enterprises controlled by the Corporation (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

4.3 Business combination

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the financial year of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

4.4 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (having original term not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.5 Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity. These held-to-maturity investments include term deposits.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

4.6 Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that the debtors may be unable to repay the debt due to the liquidation, bankruptcy, or is experiencing similar difficulties.

4.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Original cost is determined using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The Corporation uses the perpetual method in inventory accounting.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the consolidated balance sheet date.

4.8 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	05 - 20
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles, transmission equipment	06 - 10
Management equipment and supplies	03 - 10
Others	03 - 06

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the consolidated income statement.

4.9 Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the consolidated income statement when incurred.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

4.10 Intangible assets and amortization

Land use rights

Intangible assets representing the value of long-term land use rights and land use rights with a definite term are stated at historical cost less accumulated amortisation. The Corporation does not amortize long-term land use rights. Land use rights are amortized using the straight-line method over the duration of the right to use.

Computer software

The purchase price of new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible asset. Computer software is amortized on a straight-line basis over 03 - 05 years.

An internally-generated intangible asset arising from the Corporation's development phase is recognised only if all conditions under Vietnamese Accounting Standard No. 04 "Intangible assets" are met.

Internally-generated intangible assets are amortised on the straight-line basis over their estimated useful lives. Where no internally-generated intangible asset can be recognised, research and development expenditure is charged to profit or loss in the year in which it is incurred.

Other intangible assets

Other intangible assets are measured initially at purchase cost and are amortised on the straight-line basis in 03 years.

4.11 Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

4.12 Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rental and infrastructure costs; rental of locations, offices, stores; costs of tools and supplies; renovation and repair costs and other type of prepayments peiod.

Land rental and infrastructure costs; rental of locations, offices, stores represent the amount of rental and expenses that have been paid in advance. These prepaid rental and expenses are changed to the consolidated income statement using the straight-line method over the rental prepayment.

Costs of tools and supplies; renovation and repair costs and other type of prepayments are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

4.13 Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Directors's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the consolidated balance sheet date.

4.14 Unearned revenue

Unearned revenue is the amounts received in advance relating to results of operations of for multiple accounting periods for warehouse and office rental services that have been yet provided. The Corporation recognizes unearned revenue in proportion to its obligations that the Corporation will have to perform in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue will be recognized in the consolidated income statement for the year corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

4.15 Revenue recognition

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:
(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
(c) the percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

4.16 Basic earnings per share

Basic earnings per share (EPS) are calculated for ordinary shares. Basic earnings per share are calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Corporation by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

4.17 Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

4.18 Foreign currencies

Transactions in foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

For presentation of consolidated financial statements

For the purpose of presenting consolidated financial statements, the assets and liabilities of the Corporation's foreign operations (including comparatives) are translated to reporting currency using exchange rates prevailing on the consolidated balance sheet date. Income and expense items (including comparatives) are translated at the average exchange rates for the year, unless exchange rates fluctuate significantly during that year, in which case the exchange rates at the dates of the transactions are used. Exchange differences arising, if any, are classified as equity and transferred to "foreign exchange reserve" item. Such foreign exchange differences are recognised in consolidated profit or loss in the year in which the Corporation's overseas operation has ceased.

4.19 Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.20 Related parties

The parties are considered to be related to the Corporation if they have the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. The Corporation's related parties include:

- Companies that directly or indirectly through one or more intermediaries control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including the Corporation's parent and subsidiaries;

- Individuals who directly or indirectly hold voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Corporation, and close family members of these individuals;

- Companies that the above individuals directly or indirectly hold a significant portion of voting power or have significant influence over these companies.

In considering the relationship of related parties for the preparation and presentation of the consolidated financial statements, the Corporation should consider the substance of the relationship rather than the legal form.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	2,189,975,258	4,461,768,293
Bank demand deposits	317,442,783,383	369,078,959,942
Cash in transit	458,557,242	12,439,284
Cash equivalents	29,734,221,360	16,000,000,000
	349,825,537,243	**389,553,167,519**

(i) Representing cash equivalents deposits at commercial banks as at 31 December 2025 with original terms of three months or less and applicable interest rate ranging from 3.0% to 10.85% per annum (as at 31 December 2024: from 3.2% to 4.2% per annum)

6. FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
a) Short-term				
- Term deposits (i)	*2,092,526,396,344*	*2,092,526,396,344*	*1,430,476,324,460*	*1,430,476,324,460*
b) Long-term				
- Term deposits	-	-	*30,000,000,000*	*30,000,000,000*

(i) Representing short-term deposits at commercial bank as at 31 December 2025 with the original term from 06 to 18 months (as at 31 December 2024: from 06 to 24 months) and the remaining term of 12 months or less from the reporting date and applicable interest rate ranging from 4.20% to 11.10% per annum (as at 31 December 2024: from 4.0% to 6.60% per annum). The closing balance of short-term held-to-maturity investments includes a number of deposits that are being blocked as collateral for the Corporation's loan contracts with a total value of VND 696,000,000,000 (as at 31 December 2024: VND 1,372,000,000,000) (Details stated in Note 22 and Note 23).

7. SHORT – TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Viettel Telecom Corporation	960,186,879,351	588,023,215,104
Viettel Network Corporation	48,138,952,456	33,243,054,617
Stavian Chemical Joint Stock Company	30,416,766,841	113,838,172,526
Movitel, S.A	23,971,363,349	14,222,313,143
Telecom International Myanmar Company Limited	19,656,587,415	16,886,419,957
Viettel Digital Services Corporation	15,748,498,763	44,870,313,692
Viettel Construction Joint Stock Company	328,171,930	27,208,029,723
Others	1,070,368,674,920	779,155,727,696
	2,168,815,895,025	**1,617,447,246,458**
In which:		
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 37)	1,112,449,794,531	756,645,901,111

8. SHORT – TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
ACC-244 Joint Stock Company	43,725,300,863	-
ACC Investment and Construction One Member Company Limited	20,998,028,165	-
Linh Giang Production and Trading Company Limited	10,000,000,000	9,593,644,841
An Ha Hanagashi General Corporation Joint Stock Company	9,970,639,880	-
Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	71,740,980	12,417,313,486
Truong Thinh Technology and Engineering Joint Stock Company	-	53,080,929,283
Ha Bac Joint Stock Company	-	5,764,370,689
XDA Holdings Joint Stock Company	-	3,974,207,832
Others	20,990,028,174	25,183,749,739
	105,755,738,062	**110,014,215,870**
In which:		
Advances to related parties (Details stated in Note 37)	493,383,605	12,660,435,511

9. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Receivables from cash on delivery (COD) services	125,867,213,332	112,848,120,424
Receivables from point of sale management staff	75,480,057,722	80,819,217,931
Receivables from advances	42,212,080,607	40,113,188,831
Interest receivables	36,400,092,026	29,842,970,839
Receivables from telecommunications service collection	21,007,368,138	81,247,635,053
Deposits and mortgages	4,189,864,744	18,788,616,722
Receivables from E-wallet service	-	18,541,069,272
Others	88,034,546,325	70,461,600,147
	393,191,222,894	**452,662,419,219**
In which:		
Other current receivables from related parties (Details stated in Note 37)	21,972,842,095	81,274,844,543
b. Non-current		
Deposits and mortgages	234,532,329,929	346,340,082,223
	234,532,329,929	**346,340,082,223**

10. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount (*)	VND Overdue	Cost	Recoverable amount (*)	VND Overdue
VIMAG International Commodities Limited Liability Company.	5,504,362,647	-	Over 3 years	5,504,362,647	-	Over 3 years
An Phat Group Joint Stock Company	1,557,240,200	-	Over 3 years	1,557,240,200	-	Over 3 years
Viettel Telecom Corporation	1,465,934,843	-	Over 3 years	1,465,934,843	-	Over 3 years
Mr. Le Trung Dung	1,185,187,998	592,593,999	Over 3 years	1,185,187,998	592,593,999	From 2 to 3 years
Lilama 3 Joint Stock Company	740,000,000	-	Over 3 years	740,000,000	-	Over 3 years
Others	29,036,207,956	14,624,335,154	Over 1 year	18,757,395,599	5,810,787,814	Over 1 year
	39,488,933,644	**15,216,929,153**		**29,210,121,287**	**6,403,381,813**	
Provision		**(24,272,004,491)**			**(22,806,739,474)**	

(*) Recoverable amounts are determined by the cost of receivables less the provision for doubtful debts made at the date of the consolidated financial statements.

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	2,768,008,115	-	2,744,973,423	-
Tools and supplies	34,984,779,867	-	18,228,794,746	-
Merchandise	114,582,038,499	-	258,402,739,985	(276,268,426)
Work in progress	281,378,720	-	-	-
Goods on consignment	66,300,045	-	216,326,354	-
	152,682,505,246	**-**	**279,592,834,508**	**(276,268,426)**

As at 31 December 2025, the balance of provision for devaluation of inventories of the Corporation is VND 0 (prior year: VND 276,268,426), as the net realizable value of inventory as at 31 December 2025 has changed compared to the net realizable value calculated for the provision at the beginning of the year.

12. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Rental of locations, offices, stores	337,734,543,226	338,620,967,997
Renovation and repair costs	33,744,325,769	32,024,860,707
Tools and supplies	29,047,676,232	72,581,263,796
Others	25,208,904,787	21,372,595,800
	425,735,450,014	**464,599,688,300**
b. Non-current		
Land rentals and infrastructure costs (i)	176,613,326,580	185,038,874,117
Tools and supplies	121,423,323,182	137,833,315,515
Renovation and repair costs	106,007,704,005	85,765,385,152
Rental of locations, offices, stores	1,853,184,347	3,818,864,154
Others	90,582,060,139	26,358,480,709
	496,479,598,253	**438,814,919,647**

(i) Land sublease with infrastructure contract No. 0103/2023/HDTLD/SDN-VTP dated 01 March 2023 between the Corporation and Saigon - Danang Investment Joint Stock Company in Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward (formerly known as Hoa Hiep Bac), Lien Chieu District, Da Nang City to implement Da Nang Logistics Center Construction Project. The lease term is from 16 May 2023 to 12 December 2046. The total sublease value is VND 198,796,754,478 (excluding VAT) and the annual unit price for management and use of infrastructure is VND 11,733/m2 (unit price excluding VAT).

As at 31 December 2025, the Corporation has paid 95% of the total land sublease value up to 12 December 2046 and infrastructure costs up to 31 December 2025.

13. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles and transmission equipment	Management equipment and supplies	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	**15,554,179,120**	**332,842,640,613**	**919,130,138,821**	**23,995,433,832**	**4,407,694,394**	**1,295,930,086,780**
Purchase	205,083,529	29,284,107,721	29,185,254,888	44,314,301,644	10,951,293,615	113,940,041,397
Transfer from Construction in progress	19,937,234,001	-	298,800,987,161	35,401,149,353	-	354,139,370,515
Differences from translation of financial statement	13,061,265	61,923,674	(30,050,410)	28,897,274	-	73,831,803
Closing balance	**35,709,557,915**	**362,188,672,008**	**1,247,086,330,460**	**103,739,782,103**	**15,358,988,009**	**1,764,083,330,495**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	**13,521,471,080**	**81,228,785,512**	**497,703,950,213**	**10,879,085,437**	**1,337,417,941**	**604,670,710,183**
Charge for the year	2,587,637,139	41,218,183,002	110,213,882,322	14,462,932,511	1,309,363,481	169,791,998,455
Differences from translation of financial statement	2,512,789	32,305,299	(1,303,574)	11,710,779	-	45,225,293
Closing balance	**16,111,621,008**	**122,479,273,813**	**607,916,528,961**	**25,353,728,727**	**2,646,781,422**	**774,507,933,931**
NET BOOK VALUE						
Opening balance	**2,032,708,040**	**251,613,855,101**	**421,426,188,608**	**13,116,348,395**	**3,070,276,453**	**691,259,376,597**
Closing balance	**19,597,936,907**	**239,709,398,195**	**639,169,801,499**	**78,386,053,376**	**12,712,206,587**	**989,575,396,564**

The cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2025 is VND 427,551,445,273 (as at 31 December 2024: VND 304,532,117,469).

As at 31 December 2025, the Corporation has entered into a commitment contract to purchase tangible fixed assets with total amount of VND 319,787,670,459 (As at 31 December 2024: VND 649,943,622,197).

As presented in Notes 22 and 23, the Corporation has pledged tangible fixed assets with the carry amount of VND 145,649,870,949 as at 31 December 2025 (As at 31 December 2024: VND 163,636,929,777) to secure the bank loan.

14. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	**34,526,245,981**	**55,959,978,663**	**525,000,000**	**91,011,224,644**
Additions	-	38,713,706,000	-	38,713,706,000
Closing balance	**34,526,245,981**	**94,673,684,663**	**525,000,000**	**129,724,930,644**
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	**7,262,027,958**	**29,647,608,910**	**445,410,959**	**37,355,047,827**
Charge for the year	620,655,334	18,784,306,347	79,589,041	19,484,550,722
Closing balance	**7,882,683,292**	**48,431,915,257**	**525,000,000**	**56,839,598,549**
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**27,264,218,023**	**26,312,369,753**	**79,589,041**	**53,656,176,817**
Closing balance	**26,643,562,689**	**46,241,769,406**	**-**	**72,885,332,095**

The cost of intangible assets that have been fully amortised but are still in use as of 31 December 2025 is VND 24,559,391,947 (as at 31 December 2024: VND 14,643,803,447).

Intangible assets are land use rights including:

- Land use right of the land plot in Vinh Loc commune, (formerly belonged to Binh Chanh district), Ho Chi Minh city, which has been granted a Land use right certificate for the period of use until 11 December 2050 with an area of 4,435 m2, cost of VND 23,581,012,181, used as a warehouse.
- Long-term land use rights at plot A4, Hoa Tho residential area, Cam Le Ward (formerly known as Cam Le district), Da Nang City with the cost of VND 10,945,233,800. The Corporation was granted a Land Use Right Certificate on 25 March 2011 for the purpose of constructing the headquarter of Exploitation Center of Area II.

As at 31 December 2025, the Corporation has entered into a software upgrade commitment contracts with a total amount of VND 6,764,000,000 (as at 31 December 2024: VND 72,263,790,500).

15. CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Acquisition of fixed assets	8,876,540,000	23,177,702,015
Construction in progress	32,708,455,680	51,851,809,011
- Core delivery system upgrade project	*13,900,910,384*	*21,840,195,384*
- Da Nang Logistics Center project	*10,963,924,785*	*1,750,953,431*
- Robot manufacturing project	*5,186,159,474*	*4,486,159,474*
- Internal system software upgrade project	*1,870,424,000*	*3,787,809,000*
- SAP software project	-	*9,527,110,055*
- Vehicle management system upgrade project	-	*2,548,182,000*
- Other software projects	*787,037,037*	*7,911,399,667*
	41,584,995,680	**75,029,511,026**

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	Amount/Amount able to be paid off	Amount/Amount able to be paid off
Green Speed Joint Stock Company	57,309,089,378	24,866,145,217
Railway Transport Joint Stock Company - Multimodal Transport Service Branch	42,073,223,284	62,844,294,528
Petrovietnam Oil Ha Noi Joint Stock Company	37,705,095,670	28,010,941,568
Viettel - CHT Company Limited	25,855,865,925	12,917,478,280
Hung Dong Transportation DV Company Limited	24,461,651,076	23,116,182,149
Maruni International Joint Stock Company	20,369,076,480	-
Tien Nga Joint Stock Company	18,926,868,167	2,282,470,298
Thanh Cong Industrial And Trading Company Limited	18,492,408,842	4,065,750,000
Others	557,258,552,396	502,799,153,291
	802,451,831,218	**660,902,415,331**
In which:		
Trade payables to related parties (Details stated in Note 37)	60,076,448,003	23,806,999,236

17. SHORT – TERM ADVANCES FROM CUSTOMER

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Telecom International Myanmar Company Limited	24,848,486,825	-
Viettel Digital Services Corporation	629,438,001	-
Others	4,722,183,608	3,987,739,541
	30,200,108,434	**3,987,739,541**
Trong đó:		
Advances from related parties (Details stated in Note 37)	25,495,504,569	1,408,304,791

18. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Foreign exchange differences	Closing balance
	VND	VND	VND		VND
Valued added tax	66,966,864,740	717,109,391,507	684,955,020,628	(4,262,881)	99,116,972,738
Corporate income tax	40,371,669,544	113,155,646,670	104,339,319,805	23,568,399	49,211,564,808
Personal income tax	15,170,467,428	251,659,973,995	246,337,878,990	23,370,750	20,515,933,183
Others	6,529,558	8,165,544,200	8,120,509,071	196,350	51,761,037
	122,515,531,270	**1,090,090,556,372**	**1,043,752,728,494**	**42,872,618**	**168,896,231,766**

19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Outsourced labor costs	392,587,558,638	242,559,484,149
Connectivity charges	63,958,145,964	60,215,894,220
International courier expenses	27,491,485,421	-
Rental costs of locations, offices and stores	12,145,675,127	731,041,605
Accrued interest	2,115,815,724	1,285,118,518
Others	33,509,296,297	25,088,183,296
	531,807,977,171	**329,879,721,788**
In which:		
Short-term accrued expenses with related parties (Detail stated in Note 37)	6,152,124,967	5,057,253,781

20. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Revenue from warehouse and office rental received in advance	29,810,392,098	42,941,314,075
	29,810,392,098	**42,941,314,075**
In which:		
Short-term unearned revenue from related parties (Details stated in Note 37)	-	13,598,398,297

21. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Payable for cash on delivery (COD) services	623,564,699,145	944,208,454,497
Payable to agents and business individuals	257,592,406,558	204,706,749,663
Payable for collection of telecommunications services	58,363,166,304	-
Payable to social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union funds	47,513,493,233	30,580,325,200
Payable to Sales Outlets Employees	30,831,630,343	-
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	12,354,918,343	19,046,829,234
Short-term deposits and mortgages received	4,937,490,084	13,392,002,323
Others	306,211,770,369	258,224,302,603
	1,341,369,574,379	**1,470,158,663,520**
In which:		
Other short-term payables to related parties (Details stated in Note 37)	157,606,871,300	88,778,926,154
b. Long-term		
Long-term deposits and mortgages received	35,907,925,375	26,452,964,500
	35,907,925,375	**26,452,964,500**

22. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance	In the year		Closing balance
	VND		VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount/Amount able to be paid off
Short-term loans (i)	**1,359,753,329,953**	**99,499,903,367,071**	**99,583,773,277,207**	**1,275,883,419,817**
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	232,100,000,000	925,540,711,572	735,120,494,862	422,520,216,710
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	200,314,076,880	9,849,793,306,482	9,744,647,780,173	305,459,603,189
- Asia Commercial Joint Stock Bank	-	4,132,839,675,723	3,851,879,356,592	280,960,319,131
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	481,997,722,139	11,893,219,234,480	12,194,026,461,036	181,190,495,583
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	-	27,297,542,061,137	27,214,938,505,007	82,603,556,130
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	263,630,109,389	10,767,428,342,999	11,027,909,223,314	3,149,229,074
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	181,711,421,545	-	181,711,421,545	-
- Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Hanoi Branch	-	33,636,948,352,964	33,636,948,352,964	-
- Vietnam Maritime Commercial Join Stock Bank - Transaction Office Branch	-	697,838,815,402	697,838,815,402	-
- Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	-	290,876,784,075	290,876,784,075	
- Bank for Investment and Development of Cambodia	-	7,876,082,237	7,876,082,237	-
Current portion of long-term loans (See Note 23)	**15,764,528,247**	**80,349,233,897**	**24,046,159,274**	**72,067,602,870**
- Woori Bank Vietnam Limited	461,295,574	21,586,904,325	4,050,002,353	17,998,197,546
- BNP Paribas Bank - Hanoi Branch	-	15,833,300,840	-	15,833,300,840
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	14,700,000,000	14,700,000,000	14,700,000,000	14,700,000,000
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	319,358,474	14,944,779,918	2,803,847,783	12,460,290,609
- Agricultural Bank of China Limited - Ha Noi Branch	177,421,374	8,302,655,510	1,557,693,213	6,922,383,671
- Busan Bank Company Limited - Ho Chi Minh Branch	106,452,825	4,981,593,304	934,615,925	4,153,430,204
	1,375,517,858,200	**99,580,252,600,968**	**99,607,819,436,481**	**1,347,951,022,687**

(i) The purpose of these short-term loan is to supplement working capital for the Corporation's business operations. Details are as follows:

No	Lender	Contract	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
1	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	Credit limit contract No.01/2025/1578490/HDDTD dated 15 October 2025	Interest rates are determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime in each period.	12 months from the date of signing the contract	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	232,100,000,000	422,520,216,710
2	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	Credit limit contract No. 01/2025/1578490/HDTDHM dated 14 October 2025	Interest rates are determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime in each period.	12 months from the date of signing the contract	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	200,314,076,880	305,459,603,189
3	Asia Commercial Joint Stock Bank	Credit granting contract No. CHA.DN.4799.100325 dated 25 March 2025	Loan interest rates are specified in the Debt Acceptance Contract / Request for disbursement cum debt receipt / Request for debt / Request for credit / documents proving that the creditee borrows capital and receives loans and receives debts with ACB / Request for loan secured by receivables from the set of export documents / Receipt and presentation of inspection documents / Request for discount on bills of exchange enclosed with a set of export documents.	12 months from the date of signing the contract	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	-	280,699,734,309
		Credit granting contract No. CHA.DN.4809.100325 dated 25 March 2025	Fixed interest rate of 5% per annum for the first 3 months Then, the interest rate is adjusted every 3 months, calculated as the base interest rate + 3.6% per annum.	12 months from the date of signing the contract	Unsecured	Serving business activities and overdrafts on current accounts	-	260,584,822

No	Lender	Contract	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
4	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	Credit granting contract No. 01/2025/CTD/VCBBD-VTP dated 08 August 2025	Loan interest rates are determined at the time of loan disbursement according to the Bank's loan interest rate notice in each period and are recorded on each debt receipt.	From the date of signing the contract to 30 July 2026	Deposit contracts with a total value of VND 180,000,000,000	Paying for legal, reasonable, and valid short-term expenses for business operations but not including: (i) Fixed asset investment activities and (ii) Business activities of kits and scratch cards.	481,997,722,139	181,190,495,583
5	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	Overdraft Limit Contract No. 202427659106 dated 26 July 2024, agreements to amend and supplement the overdraft limit contracts.	The interest rate is specified in each specific credit document	From the date of signing the contract to 07 May 2026	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	-	71,360,926,674
		Overdraft Limit Contract No. 202427659106/01 dated 20 November 2024, agreements to amend and supplement the overdraft limit contracts.	The interest rate is specified in each specific credit document	From the date of signing the contract to 07 May 2026	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	-	11,242,629,456
6	Military Joint Stock Commercial Bank - Dien Bien Phu Branch	Credit granting contract No. 330992.25.051.900988. TD dated 23 September 2025	Loan interest rates are determined at the time of loan disbursement according to the Bank's loan interest rate notice in each period and are recorded on each debt receipt.	From the date of signing the contract to the end of 21 August 2026	Goods and debt collection rights formed from mortgage contract No. 331000.25.051.900988.BD dated 23 September 2025	Supplementing working capital for post, telecommunications production and business activities, payment agent services.	-	3,149,229,074

23. LONG-TERM LOANS

	Opening balance		In the year	Closing balance
	VND		VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount/Amount able to be paid off
Long-term loans (i)	**88,267,141,881**	**510,725,482,311**	**24,046,159,274**	**574,946,464,918**
- BNP Paribas Bank - Hanoi Branch	-	284,999,415,120	-	284,999,415,120
- Woori Bank Vietnam Limited	11,224,858,959	97,814,629,116	4,050,002,353	104,989,485,722
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	7,771,056,202	67,717,820,157	2,803,847,783	72,685,028,576
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	62,363,621,207	-	14,700,000,000	47,663,621,207
- Agricultural Bank of China limited - Hanoi Branch	4,317,253,446	37,621,011,199	1,557,693,213	40,380,571,432
- The Busan Bank company limited, Ho Chi Minh Branch	2,590,352,067	22,572,606,719	934,615,925	24,228,342,861
	88,267,141,881	**510,725,482,311**	**24,046,159,274**	**574,946,464,918**
In which:				
- Amount due for settlement within 12 months	15,764,528,247	-	-	72,067,602,870
- Amount due for settlement after 12 months	72,502,613,634	-	-	502,878,862,048

(i) The purpose of these long-term loans is to supplement working capital for the Corporation's assets acquisition and construction investment activities. Details are as follows:

No.	Lender	Contract	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
1	BNP Paribas Bank - Hanoi Branch	Credit contract No. BNPPHN-SYN-001-25-MT dated 13 May 2025	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	3 years from the date of signing the contract	-BNP current account has a balance as of 31/12/2025 of VND 1,582,755,194 - Receivables of Tokgistics Pte.Ltd branches of with a balance as of 31/12/2025 is VND 63,639,410,300	Financing general fixed asset investment purposes related to logistics, transportation and forwarding services	-	284,999,415,120
2	Military Joint Stock Commercial Bank - Dien Bien Phu Branch	Credit Agreement No. 146861.23.051.48800.TD dated 09 October 2023	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	60 months from the date of first disbursement.	90% of the value of term deposit contracts at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch has a total value of VND 161,000,000,000	Purchase of 120 closed-body trucks	40,790,712,116	30,254,712,116
		Credit Agreement No. 159082.23.051.48800.TD dated 29 December 2023	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	Maximum 84 months from the date of first disbursement.	70% of machinery and equipment formed from Contract No. 220501/2023-VTP-HAANH&LICONIN/BTQM dated 02 June 2023 between the Corporation and Joint Venture of Ha Anh Trading Joint Stock Company and Liconin Co., Ltd., the remaining value at 31/12/2025 is VND 145,649,870,949	Investment in sorting system at Quang Minh Exploitation Center at Lot 26, Quang Minh Industrial Park, Me Linh, Hanoi City, invested by the Corporation.	21,572,909,091	17,408,909,091

No.	Lender	Contract	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
3	Woori Bank Vietnam Limited - Lead bank	Credit Agreement dated 01 October 2024, with Woori Bank Vietnam Limited as the lead bank and the agent receiving the collateral	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	30 September 2031	Deposit contracts with total value of VND 295,000,000,000, and the balance of the Revenue account and the Debt Payment account as of 31 December 2025, in an amount of VND 522,719,638.	Provide investment capital for specific projects as specified in the contract	11,224,858,959	104,989,485,722
4	Kookmin Bank - Hanoi Branch						7,771,056,202	72,685,028,576
5	Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch						4,317,253,446	40,380,571,432
6	Busan Bank Company Limited - Ho Chi Minh Branch						2,590,352,067	24,228,342,861

Long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
On demand or within one year	72,067,602,870	15,764,528,247
In the second year	246,233,912,114	18,958,112,988
In the third to fifth year inclusive	222,033,031,508	45,737,960,170
After five years	34,611,918,426	7,806,540,476
	574,946,464,918	**88,267,141,881**
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current loans)	72,067,602,870	15,764,528,247
Amount due for settlement after 12 months	**502,878,862,048**	**72,502,613,634**

24. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	**88,645,683,721**	**15,231,579,285**
Appropriation during the year	96,739,026,531	189,952,687,724
- Additional deductions for the previous year's Bonus and welfare fund (i)	*38,908,709,266*	*94,532,901,511*
- Temporary deductions for the Bonus and welfare fund for this year (ii)	*56,330,317,265*	*94,419,786,213*
- Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors (ii)	*1,500,000,000*	*1,000,000,000*
Bonus and welfare fund utilizations during the year	171,616,301,337	116,538,583,288
Closing balance	**13,768,408,915**	**88,645,683,721**

(i) According to Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 23 April 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, the Corporation is authorised to appropriate the bonus and welfare funds from the after-tax profit of 2024 at a rate of 35% of the after-tax profit, amounting to VND 133,328,495,479. In 2024, the Corporation made a provisional appropriation to the bonus and and welfare fund with an amount of VND 94,419,786,213, equivalent to 25% of after-tax profit according to Resolution No. 61/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of of Shareholders. Therefore, the additional appropriation to the bonus and welfare fund from after-tax profit of 2024 is VND 38,908,709,266.

(ii) According to Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 23 April 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, the Corporation appropriated VND 1,500,000,000 from after-tax profit of 2024 to the bonus fund for the Boards of Management, Directors and Supervisors and made a provisional appropriation to the bonus and welfare fund for 2025 with an amount of VND 56,330,317,265.

25. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity:

	Owner's contributed capital	Share premium	Foreign exchange reserve	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	**1,217,830,420,000**	**21,173,847,940**	**(4,306,371,221)**	**4,920,203,786**	**344,598,779,364**	**1,584,216,879,869**
Profit for the year	-	-		-	383,085,841,715	383,085,841,715
Profit distribution					(182,674,563,000)	(182,674,563,000)
Distribution to Investment and development fund	-	-	-	43,486,276,732	(43,486,276,732)	-
Distribution to bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from profit of 2023	-	-	-	-	(94,532,901,511)	(94,532,901,511)
Provisional appropriationto Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(94,419,786,213)	(94,419,786,213)
Adjustments at Subsidiaries	-	-	-	-	(5,998,839,706)	(5,998,839,706)
Impact of financial statement conversion	-	-	(220,084,983)	-	-	(220,084,983)
Current year's opening balance	**1,217,830,420,000**	**21,173,847,940**	**(4,526,456,204)**	**48,406,480,518**	**305,572,253,917**	**1,588,456,546,171**
Profit for the year	-	-	-	-	404,894,289,496	404,894,289,496
Profit distribution (i)	-	-	-	-	(131,647,468,402)	(131,647,468,402)
Distribution to Investment and development fund (ii)	-	-	-	114,203,984,521	(114,203,984,521)	-
Distribution to bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors (ii)	-	-	-	-	(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2024 profit (ii)	-	-	-	-	(38,908,709,266)	(38,908,709,266)
Provisional appropriation to Bonus and welfare fund (ii)	-	-	-	-	(56,330,317,265)	(56,330,317,265)
Impact of financial statement conversion	-	-	3,245,390,061	-	-	3,245,390,061
Current year's closing balance	**1,217,830,420,000**	**21,173,847,940**	**(1,281,066,143)**	**162,610,465,039**	**367,876,063,959**	**1,768,209,730,795**

(i) The Corporation distributed to investment and development fund, bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors, additionally distributed to bonus and welfare fund from 2024 profit, and temporarily distributed to the current year's bonus and welfare fund according to Resolution No. 66/NQ DHDCD dated 23 April 2025 of the 2025 Annual Generalenging af Shareholders.

(ii) The Corporation distributed profit through cash dividend payment for 2024 at a rate of 10.81% per share (equivalent to VND 1,081 per share), with a total amount of VND 131,647,468,402. As of 31 December 2025, the Corporation had paid dividends to shareholders totaling VND 131,579,252,978.

Shares	Closing balance VND	Opening balance VND
Number of shares registered to issue	121,783,042	121,783,042
Number of shares issued and fully paid	121,783,042	121,783,042
Ordinary shares	*121,783,042*	*121,783,042*
Number of outstanding shares in circulation	121,783,042	121,783,042
Ordinary shares	*121,783,042*	*121,783,042*

An ordinary share has par value of VND 10,000

Charter capital

According to the 26th amended Enterprise Registration Certificate dated 18 July 2025, the charter capital of the Corporation is VND 1,217,830,420,000, the total number of shares is 121,783,042 with a par value of VND 10,000. As at 31 December 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Per Amneded Enterprise Registration Certificate		Contributed capital			
			Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%	VND	%
Viettel Group	740,947,050,000	60.84	740,947,050,000	60.84	740,947,050,000	60.84
Others	476,883,370,000	39.16	476,883,370,000	39.16	476,883,370,000	39.16
	1,217,830,420,000	**100.00**	**1,217,830,420,000**	**100.00**	**1,217,830,420,000**	**100.00**

26. OFF BALANCE SHEET ITEM

Operating lease assets

As at 31 December 2025, the Corporation has operating lease commitments mainly including lease contracts for premises used as headquarters, offices, stores, warehouses and other lease contracts.

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	854,801,138,928	577,426,858,817
In the second to fifth year inclusive	2,693,341,157,495	2,422,796,158,395
After five years	3,666,313,583,942	3,905,860,634,852
	7,214,455,880,365	**6,906,083,652,064**

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
Kyat Myanmar (MMK)	1,462,212,795.76	2,102,647,503.00
LAK Laos	595,148,976.00	498,000.00
US Dollar (USD)	2,313,860.56	1,644,336.00
Riel Campuchia (KHR)	737,787.00	1,234,278.00
Baht Thailand (THB)	8,380.00	3,090.00
Singapore Dollar (SGD)	1,732.73	1,732.73
Australian Dollar (AUD)	1,645.73	-

27. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The principal activities of the Corporation are postal services, express delivery services of postal items, parcels, goods; selling of scratch cards, other goods. Segment reports are prepared for corporation management purposes.

The Corporation has selected business segments as its primary reporting segment because the Corporation's risks and returns are affected primarily by differences in the products and services provided by the Corporation. Geographical segments are its secondary reporting segments. The Corporation's operations are organized and managed according to the nature of the products and services provided by the Corporation, with each segment being a strategic business unit providing different products and services and serving different markets.

The Corporation includes the following segments divided by principal activities:

- Sales of goods;
- Rendering of services.

The Corporation sells goods and renders services in 34 provinces and cities nationwide. The financial information presented in the consolidated balance sheet as at 31 December 2025 and the revenue, expenses presented in the consolidated income statement for the year ended 31 December 2025 are mainly related to business activities in the domestic market. Accordingly, the Corporation does not prepare segment reports by geographical area.

Business segment

Current year	Sales of goods	Rendering of services	Total
	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and services rendered	5,068,162,353,850	15,505,910,937,836	20,574,073,291,686
Cost of sales	(5,030,514,900,056)	(14,407,003,090,450)	(19,437,517,990,506)
Gross profit from goods sold and services rendered	**37,647,453,794**	**1,098,907,847,386**	**1,136,555,301,180**
Operating profit			521,197,995,780
Net profit after corporate income tax			**404,894,289,496**
Total expenditures on acquisition of fixed assets			119,209,232,051
As at 31 December 2025			
Direct segment assets	114,582,038,499	1,320,801,859,297	1,435,383,897,796
Unallocated assets			6,083,291,602,029
Total assets			**7,518,675,499,825**
Direct segment liabilites	-	1,699,582,371,195	1,699,582,371,195
Unallocated liabilities			4,050,883,397,835
Total liabilities			**5,750,465,769,030**

Prior year	Revenue from sales of goods	Revenue from rendering services	Total
	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and services rendered	7,914,602,053,156	12,820,069,062,437	20,734,671,115,593
Cost of sales	(7,893,482,003,062)	(11,835,743,250,066)	(19,729,225,253,128)
Gross profit from goods sold and services rendered	**21,120,050,094**	**984,325,812,371**	**1,005,445,862,465**
Operating profit			482,753,791,715
Net profit after corporate income tax			**383,085,841,715**
Total expenditure on acquisition of fixed assets			496,004,608,932
As at 31 December 2024			
Direct segment assets	258,126,471,559	1,113,206,492,170	1,371,332,963,729
Unallocated assets			4,992,223,594,394
Total assets			**6,363,556,558,123**
Direct segment liabilites	-	1,633,770,535,700	1,633,770,535,700
Unallocated liabilities			3,141,329,476,252
Total liabilities			**4,775,100,011,952**

28. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Prior year VND
Revenue from sales of goods	5,068,162,353,850	7,914,602,053,156
Revenue from rendering services	15,505,910,937,836	12,820,069,062,437
	20,574,073,291,686	**20,734,671,115,593**
In which:		
Revenue from related parties (Details stated in Note 37)	3,426,301,136,191	3,323,646,117,469

29. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Prior year VND
Cost of goods sold	5,030,514,900,056	7,893,482,734,062
Cost of services rendered	14,407,003,090,450	11,835,743,250,066
	19,437,517,990,506	**19,729,225,253,128**

30. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year VND	Prior year VND
Raw materials and consumables	690,379,631,593	687,721,065,900
Labour	5,473,637,617,864	4,705,846,871,097
Depreciation and amortisation	189,276,549,177	133,040,657,378
Out-sourced services	8,200,648,383,656	6,166,761,680,164
Other monetary expenses	488,292,200,096	696,268,345,071
Appropriation /(Reversal) to provision	1,465,265,017	(28,260,078)
	15,043,699,647,403	**12,389,610,359,532**

31. FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Interest income from deposits	95,890,480,779	86,618,397,603
Foreign exchange gain	2,908,360,287	3,239,247,911
Others	844,686,000	-
	99,643,527,066	**89,857,645,514**

32. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	73,939,554,919	57,801,498,674
Foreign exchange loss	4,362,384,587	881,108,124
Others	2,336,007	-
	78,304,275,513	**58,682,606,798**

33. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses		
Depreciation and amortisation	9,763,186	149,795,471
Out-sourced services	91,501,119,012	64,051,724,839
Others	34,044,182,476	49,367,533,007
	125,555,064,674	**113,569,053,317**

	Current year	Prior year
	VND	VND
General and administration expenses		
Raw materials	2,086,305,893	1,131,388,395
Labour	292,791,318,203	257,929,369,987
Office tools and supplies	9,669,930,816	7,158,460,523
Depreciaton and amortisation	9,141,523,343	5,757,217,569
Taxes, fees and charges	3,158,203,113	2,738,167,181
Appropriation /(Reversal) to provision	1,326,024,478	(304,528,504)
Out-sourced services	80,925,053,009	68,040,110,418
Others	112,043,133,424	97,847,870,580
	511,141,492,279	**440,298,056,149**

34. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Current corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	113,126,967,196	100,242,794,368
Additional tax adjustments from previous years in current year	8,365,182	-
Total current corporate income tax expense	**113,126,967,196**	**100,242,794,368**

	Current year	Prior year
	VND	VND
Deferred corporate income tax income		
Deferred corporate income tax arising from deductible temporary differences	(3,463,178,525)	-
Total deferred corporate income tax	**(3,463,178,525)**	-

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Holding company	75,098,489,400	79,336,222,659
Subsidiaries	38,036,842,978	20,906,571,709
- Viettel Logistics Company Limited	*18,063,719,922*	*18,040,552,183*
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	*13,510,517,005*	*733,091,636*
- Viettel Warehousing and Transportation service One Member Company Limited	*3,573,378,486*	*121,072,389*
- VTP Myanmar Company Limited	*2,725,450,638*	*1,950,184,602*
- Mygo Cambodia Company Limited	*163,776,927*	*61,670,899*
- Viettel Post Laos One Member Company Limited	-	-
	113,135,332,378	**100,242,794,368**

35. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2025 based on the earnings of the ordinary shareholders of the holding company and the weighted average number of ordinary shares is as follows:

	Current year VND	Prior year (Restated) VND
Accounting profit after corporate income tax	**404,894,289,496**	**383,085,841,715**
Provisional appropriation to Bonus and Welfare fund (i)	*(56,330,317,265)*	*(133,328,495,479)*
Remuneration to members of the Boards of Managemnet, Directors and Supervisors (i)	-	*(1,500,000,000)*
Profit attributable to ordinary shareholders	**348,563,972,231**	**248,257,346,236**
Weighted average number of ordinary shares for the purposes of calculating basic earnings per share (shares)	121,783,042	121,783,042
Basic earnings per share (VND/share)	**2,862**	**2,039**

(i) The Corporation made a provisional appropriation to the bonus and welfare fund from after-tax profit in accordance with Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 23 April 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders. Any subsequent changes to the appropriation rates for the bonus and welfare fund or the bonus fund for the Boards of Management, Directors and Supervisors for 2025 would result in a corresponding adjustment to the profit used in calculating basic earnings per share for the current year.

(ii) For the financial year ended 31 December 2024, a provisional appropriation to the bonus and welfare fund was made at 25% of after-tax profit in accordance with Resolution No. 61/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. However, under Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 23 April 2025, the General Meeting of Shareholders approved a final appropriation at 35% of after-tax profit and VND 1.5 billion to the bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors. Accordingly, basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 has been restated as follows:

	Reported amount	Adjustment	Restated amount
Accounting profit after corporate income tax (VND)	**383,085,841,715**	**-**	**383,085,841,715**
Provisional appropriation to bonus and welfare fund (VND)	(94,419,786,213)	(38,908,709,266)	(133,328,495,479)
Distribution to bonus fund for members of the Board of Management, Directors and Supervisors (VND)	-	(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	**288,666,055,502**	**(40,408,709,266)**	**248,257,346,236**
Weighted average number of ordinary shares (share)	121,783,042	-	121,783,042
Basic earnings per share (VND/share)	**2,370**	**(332)**	**2,039**

36. COMMITEMENTS

Operating lease commitments

As at 31 December 2025, the Corporation has operational lease commitments including mainly lease contracts for headquarters, offices, stores, warehouses and other lease contracts. In particular, a number of large contracts with the following information:

(i) According to Contract No. 0002/VTPost-LSTC dated 08 November 2024, the Corporation leases premises and yards in Thuy Hung Commune and Phu Xa Commune, Lang Son Province, to implement the project "Cargo Transit Center in Dong Dang – Lang Son Border Gate Economic Zone" for production and business purposes. The total leased area is 441,643 m^2, with the monthly rental charge of VND 24,546/m^2 from the first handover date until 31 December 2027, and VND 35,727/m^2 from 01 January 2028 until the end of the lease term. The lease term is 20 years, from 10 January 2025 to 10 February 2025.

(ii) According to Contract No. 0101/2024/VTPost-LG-K1 dated 01 January 2024 and the Contract Transfer Addendum dated 1 July 2025, the Company leases warehouse and workshop facilities located at Z11 land area, National Highway 1A, Quarter 2, Trung My Tay Ward, Ho Chi Minh City for use as warehouses, workshops, and supporting facilities for its business operations. The total leased area is 25,383 m^2, with the monthly rental charge of VND 125,000/m^2 for warehouses, offices, and ancillary facilities, and VND 49,665/m^2 for yard areas. The lease term is from 01 July 2025 to 31 December 2034.

(iii) According to Contract No. 005/HĐTKX/VTPOST-TN dated 01 October 2024 and the Contract Transfer Addendum dated 01 July 2025, the Company leases warehouse facilities located at:

- Area A: No. 16 Phan Dang Luu Street, Quarter 7, Long Binh Ward, Dong Nai Province;
- Area B: Group 13, Tan Cang Quarter, Phuoc Tan Ward, Dong Nai Province; and
- Area C: No. 173/390 Dieu Xien Street, Quarter 8, Long Binh Ward, Dong Nai Province, for use as office premises and/or storage, goods handling, and other activities supporting its business operations.

(iv) According to Contract No. 011023/VTP-LOG/2023 dated 01 October 2023, the Company leases warehouse K60x120x2, offices, yard, and related facilities located at Lot 26, Quang Minh Industrial Zone, Hanoi to support its business operations, including storage, express delivery, logistics, and installation of parcel sorting systems. The total leased area is 27,382 m^2, at a rental rate of VND 2,178,236,675/month (exclusive of VAT) for the first year. For subsequent periods, the rental rate is subject to adjustment based on fluctuations in the VND/USD selling exchange rate announced by VietinBank at the payment date compared to the contract signing date (exchange rate at signing date: VND 24,089/USD). The lease term is 14 years and 4 months, from 01 October 2023 to 01 February 2038.

(v) According to Contract No. 0104/2025/VTPost-LOG-K2 dated 01 April 2025, the Company leases land located at Z11 land area, Trung My Tay Ward, Ho Chi Minh City for use as office premises, storage, goods handling, and other supporting business activities. The total leased area is 31,195.05 m^2, at the monthly rental charge of VND 118,100/m^2 for warehouses, offices, and ancillary facilities, and VND 56,300/m^2 for yard areas. The lease term is from 01 April 2025 to 31 December 2033.

Investment commitments

(i) According to Resolution No. 182/NQ-HDQT dated 14 December 2022 of the Board of Management and decision No 3521/QD/VTPost-DT-XD dated 19 December 2024 of the Investment and Construction Department, the Corporation has approved the investment policy of the project "Construction of Da Nang logistics center" with the following information:

- Location: Lien Chieu Industrial Park, Da Nang City;
- Total estimated investment: VND 719,000,620,398

At the of date of preparing the separate financial statements for the year ended 31 December 2025, the Corporation is still working with local authorities to complete the legal procedures for the project and to plan the implementation of construction packages.

(ii) According to Resolution No. 12/NQ-HDQT dated 14 January 2025 of the Board of Management, the Corporation has approved the policy of overseas investment, project on investment and establishment of Viettel Post Logistics and Trading Company Limited (Guangxi) in the People's Republic of China. The expected investment capital is USD 1,371,032 equivalent to VND 33,919,319,678 in equity. The project's goal is to provide key services including: international express delivery, domestic and international transportation, warehousing, customs clearance, fulfillment, e-commerce business, and service trade, etc.

On 22 April 2025, the Corporation was granted Certificate of Overseas Investment No. 202501432 for the investment project in China by the Ministry of Finance. As at 31 December 2025, the Corporation is in the process of applying for the business registration license and completing the required procedures for the overseas investment as committed.

(iii) In October 2024, the Corporation established a subsidiary of the Corporation in Laos called Viettel Post Laos One Member Co., Ltd. with a total expected investment of USD 5,340,801, equivalent to VND 136,104,968,100. As at 31 December 2025, the Corporation has contributed capital to Viettel Post Laos in cash amounting to USD 3,629,044, equivalent to VND 92,332,143,700. The remaining capital contribution will be further added by the Corporation in the forthcoming periods.

37. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
- Viettel Group	Parent company
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	Affiliate
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	Affiliate
- Movitel, S.A	Affiliate
- Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	Affiliate
- Viettel Manufacturing Corporation	Affiliate
- Viettel Import - Export Limited Company	Affiliate
- Telecom International Myanmar Company Limited	Affiliate
- Viettel - CHT Company Limited	Affiliate
- Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Affiliate
- Viettel Tanzania Public Limited Company	Affiliate
- Viettel Burundi S.A	Affiliate
- Viettel Peru S.A.C	Affiliate
- Viettel Construction Joint Stock Company	Affiliate
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	Affiliate
- Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	Affiliate
- Cam Pha Cement Joint Stock Company	Affiliate
- Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company	Affiliate
- E-Money Payment Solutions Plc.	Affiliate
- Viettel Construction Myanmar Co., Ltd	Affiliate
- Star Telecom Co., Ltd.	Affiliate
- Viettel Telecom Corporation	Dependent unit of the group
- Viettel Semiconductor Center	Dependent unit of the group
- Viettel Cyber Security Company	Dependent unit of the group
- Viettel Asset Management Company	Dependent unit of the group
- Vietel Television Company	Dependent unit of the group
- Viettel Academy	Dependent unit of the group
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	Dependent unit of the group
- Viettel Group - Office	Dependent unit of the group
- Viettel High Technology Industries Corporation	Dependent unit of the group
- Viettel Digital Services Corporation	Dependent unit of the group
- Viettel Business Solutions Corporation	Dependent unit of the group
- Viettel Network Corporation	Dependent unit of the group
- Viettel Sport Centre	Dependent unit of the group
- Viettel Cyberspace Center	Dependent unit of the group
- Viettel Aerospace Institue	Dependent unit of the group

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Revenue from sales of goods and services	**3,426,301,136,191**	**3,323,646,117,469**
- Viettel Telecom Corporation	2,593,008,813,346	2,544,317,340,330
- Telecom International Myanmar Company Limited	167,038,135,182	140,175,550,274
- Viettel Network Corporation	156,760,243,063	147,135,318,388
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	108,663,533,952	121,922,001,734
- Viettel Digital Services Corporation	104,251,372,766	216,123,455,702
- Viettel Aerospace Institue	44,280,761,155	11,183,689,151
- Viettel Import - Export Limited Company	29,586,495,463	28,236,199,874
- Star Telecom Co., Ltd.	29,425,450,563	-
- Movitel, S.A	27,287,187,270	14,490,617,092
- Viettel Tanzania Public Limited Company	24,568,027,016	1,372,799,685
- Viettel Business Solutions Corporation	24,006,357,483	20,869,242,597
- Viettel Group - Office	21,683,567,969	9,156,798,966
- Viettel Peru S.A.C	20,811,513,094	17,327,905,742
- Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	15,566,935,304	6,801,949,875
- Viettel Manufacturing Corporation	15,220,605,174	12,376,089,751
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	15,137,108,713	11,148,754,959
- Viettel Construction Joint Stock Company	9,966,855,979	8,677,348,432
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	5,518,711,021	4,054,626,596
- Viettel Asset Management Company	2,454,432,040	2,390,212,940
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	2,235,182,332	1,079,035,201
- Viettel High Technology Industries Corporation	1,785,384,818	2,241,312,599
- Viettel Cyber Security Company	1,657,556,169	348,613,943
- Vietel Television Company	1,638,433,030	185,072,902
- Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	1,249,227,848	730,815,095
- Viettel Sport Centre	707,965,504	397,591
- Viettel - CHT Company Limited	522,917,674	1,231,981,781
- Viettel Cyberspace Center	424,177,547	-
- Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	299,618,965	-
- Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company	255,883,749	-
- Viettel Semiconductor Center	141,314,582	-
- Viettel Academy	77,157,926	18,729,899
- E-Money Payment Solutions Plc.	70,209,494	-
- Cam Pha Cement Joint Stock Company	-	32,088,570
- Viettel Burundi S.A	-	18,167,800

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties (Continued):

	Current year	Prior year
	VND	VND
Purchase of goods and services	**4,672,966,851,925**	**6,518,211,610,253**
- Viettel Telecom Corporation	3,395,875,892,853	6,345,587,522,207
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	1,157,973,750,783	3,435,753,704
- Viettel - CHT Company Limited	56,425,048,300	54,542,394,552
- Viettel Group - Office	32,356,896,886	86,743,325,683
- Viettel Asset Management Company	17,262,466,481	5,483,632,227
- Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company	3,305,756,935	-
- Viettel Digital Services Corporation	3,160,454,253	1,309,889,016
- Viettel Construction Joint Stock Company	3,117,211,765	8,256,361,999
- Viettel Business Solutions Corporation	1,787,936,909	10,305,250,000
- Viettel Construction Myanmar Co., Ltd	541,848,265	-
- Telecom International Myanmar Company Limited	311,154,728	-
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	298,654,590	228,878,726
- Viettel Import - Export Limited Company	258,300,061	198,823,077
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	211,111,111	1,260,017,567
- Vietel Television Company	79,818,005	859,761,495
- Viettel Cyber Security Company	550,000	-

Significant related party balances as at the consolidated balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade receivables	**1,112,449,794,531**	**756,645,901,111**
- Viettel Telecom Corporation	960,186,879,351	588,023,215,104
- Viettel Network Corporation	48,138,952,456	33,243,054,617
- Movitel, S.A	23,971,363,349	14,222,313,143
- Telecom International Myanmar Company Limited	19,656,587,415	16,886,419,957
- Viettel Digital Services Corporation	15,748,498,763	44,870,313,692
- Viettel Group - Office	10,720,952,193	-
- Star Telecom Co., Ltd.	7,651,739,146	-
- Viettel Tanzania Public Limited Company	6,954,322,580	510,701,475
- Viettel Aerospace Institue	6,084,727,133	1,102,605,425
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	3,788,668,781	1,065,264,291
- Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	2,441,894,322	1,144,993,707
- Viettel Manufacturing Corporation	1,557,921,698	6,211,598,792
- Viettel Peru S.A.C	1,396,660,129	10,137,242,977
- Viettel Import - Export Limited Company	1,184,354,212	2,846,083,198
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	884,518,386	5,669,617,129
- Viettel High Technology Industries Corporation	727,980,602	138,656,655
- Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	383,045,053	288,908,054
- Viettel Construction Joint Stock Company	328,171,930	27,208,029,723
- Viettel Business Solutions Corporation	318,529,346	2,625,167,609
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	167,195,615	124,868,981
- Viettel Asset Management Company	122,688,000	37,156,533

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
- Viettel Cyber Security Company	28,082,479	39,703,304
- E-Money Payment Solutions Plc.	3,009,948	-
- Viettel Burundi S.A	2,363,000	2,363,000
- Viettel - CHT Company Limited	688,644	247,623,745
Short-term advances to suppliers	**493,383,605**	**12,660,435,511**
- Viettel Construction Joint Stock Company	361,408,400	181,696,800
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	71,740,980	12,417,313,486
- Viettel Import - Export Limited Company	60,234,225	61,425,225
Other short-term receivables	**21,972,842,095**	**81,274,844,543**
- Viettel Telecom Corporation	21,230,821,797	16,736,742,703
- Viettel Group	710,360,000	-
- Viettel Network Corporation	31,660,298	-
- Viettel Digital Services Corporation	-	64,538,101,840
Short-term trade payables	**60,076,448,003**	**23,806,999,236**
- Viettel - CHT Company Limited	25,855,865,925	12,917,478,280
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	23,594,279,896	124,247,863
- Viettel Construction Joint Stock Company	3,721,991,499	4,959,278,361
- Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company	2,232,234,869	-
- Viettel Group - Office	1,316,618,779	668,187,142
- Vietel Television Company	1,195,292,821	550,804,856
- Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	1,068,712,000	1,068,712,000
- Viettel Telecom Corporation	1,023,395,143	162,001,542
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	64,637,071	309,543,272
- Viettel Import - Export Limited Company	3,420,000	-
- Viettel Cyber Security Company	-	1,731,000,000
- Viettel Asset Management Company	-	917,782,555
- Viettel Digital Services Corporation	-	396,618,365
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	-	1,345,000
Short-term advance to suppliers	**25,495,504,569**	**1,408,304,791**
- Telecom International Myanmar Company Limited	24,848,486,825	-
- Viettel Digital Services Corporation	629,438,001	-
- Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	17,579,743	776,304,791
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	-	632,000,000
Short-term accrued expenses	**6,152,124,967**	**5,057,253,781**
- Viettel Business Solutions Corporation	3,936,930,000	-
- Viettel Telecom Corporation	1,703,133,502	-
- Viettel - CHT Company Limited	483,749,946	508,819,946
- Viettel Group - Office	28,311,519	3,943,593,716
- Viettel Digital Services Corporation	-	322,315,864
- Viettel Asset Management Company	-	273,398,593
- Viettel Import - Export Limited Company	-	7,403,913
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	-	1,721,749

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term unearned revenue	**-**	**13,598,398,297**
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	-	12,195,159,189
- Viettel Network Corporation	-	803,440,620
- Viettel Import - Export Limited Company	-	564,558,904
- Viettel Aerospace Institue	-	26,685,661
- Viettel Construction Joint Stock Company	-	8,553,923
Other short-term payables	**157,606,871,300**	**88,778,926,154**
- Viettel Digital Services Corporation	103,061,016,304	4,870,252,947
- Viettel Group - Office	54,465,640,740	82,350,204,474
- Viettel Telecom Corporation	59,801,174	-
- Viettel Import - Export Limited Company	20,413,082	16,128,733
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	-	1,381,340,000
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	-	161,000,000

Remunerations paid to the Board of Directors, Board of Management, and Board of Supervisors during the year was as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Board of Directors	**18,336,815,356**	**12,875,592,783**
- Mr. Phung Van Cuong (Appointed on 06 February 2025)	4,990,536,142	-
- Mr. Dinh Thanh Son	3,236,624,499	2,217,153,361
- Mr. Pham Van Tuyen	2,994,475,002	2,196,824,952
- Mr. Le Tuan Anh	2,989,695,753	2,132,631,206
- Mr. Nguyen Tien Dung (Appointed on 01 January 2025)	2,960,095,174	-
- Mr. Hoang Trung Thanh (Resigned on 06 February 2025)	671,714,845	3,560,540,750
- Mr. Can Long Giang (Resigned on 06 February 2025)	493,673,941	2,768,442,514
Board of Management	**6,143,494,623**	**856,731,309**
- Mr. Nguyen Viet Dung	5,419,609,951	96,000,000
- Mr. Phung Viet Thang	292,789,332	176,000,000
- Mr. Nguyen Thanh Nam (Resigned on 23 April 2025)	207,095,340	80,000,000
- Mr. Dinh Thanh Son	84,000,000	84,000,000
- Mr. Phung Van Cuong (Appointed on 23 April 2025)	56,000,000	-
- Ms. Tran Thi To My (Appointed on 23 April 2025)	56,000,000	-
- Mr. Hoàng Trung Thành (Resigned on 23 April 2025)	28,000,000	84,000,000
- Mr. Nguyen Dac Luan	-	308,731,309
- Mr. Dinh Nhu Tuynh	-	28,000,000
Board of Supervisors	**1,848,395,570**	**1,503,647,584**
- Mr. Le Quang Tiep (Resigned on 13 January 2026)	671,383,619	-
- Ms. Le Thi Thanh Thoang	411,930,746	348,399,560
- Mr. Nguyen Ngoc Anh (Resigned on 23 April 2025)	399,405,079	846,645,878
- Ms. Nguyen Thi Thanh	365,676,126	308,602,146

38. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Interest income, dividends and profits received in the current year do not include VND 36,400,092,026 (prior year: VND 29,842,970,839) which is the amount of interest receivable from investments. Consequently, increase, decrease in receivables have been adjusted by the same amount.

Interest paid in the current year does not include VND 2,009,366,870 (prior year: VND 1,285,118,518) which is the amount of interest payable. Consequently, increase, decrease in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year do not include VND 35,890,604,581 (prior year: VND 81,549,873,673), which is the amount used to purchase fixed assets and construction in progress that arose during the year but has not yet been paid. Consequently, increase, decrease in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year include VND 81,940,589,214 (prior year: VND 60,278,838,886), which is the amount advanced to contractors for future purchases of fixed assets and construction in progress. Consequently, increase, decrease in accounts receivable have been adjusted by the same amount.

39. SUBSEQUENT EVENTS

(i) According to Resolution No. 56/NQ-HDQT dated 11 February 2026 of the Board of Management, the Corporation approved the increase of the charter capital of Viettel Logistics Company from VND 10 billion to VND 110 billion in order to strengthen financial resources for investment activities and expansion of logistics operations. As at the issuance date of these consolidated financial statements, the Corporation is carrying out procedures to increase the capital of its subsidiary.

(ii) According to Resolution No. 57/NQ-HDQT dated 11 February 2026 of the Board of Management and Certificate of Registration No. 53/GCN-UBCK dated 20 March 2026 for the public offering of additional shares issued by the State Securities Commission, the Corporation plans to offer 51,148,878 shares to existing shareholders at an exercise ratio of 100:42, with an offering price of VND 10,000 per share. If the issuance is fully successful, the Corporation expects to raise approximately VND 511.49 billion to supplement capital for investment activities and business expansion. As at the issuance date of these consolidated financial statements, the Corporation is carrying out procedures to issue shares to the public.

(iii) According to Resolution No. 72/NQ-HDQT dated 26 February 2026 of the Board of Management, the Corporation approved the increase in the charter capital of Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited from VND 10 billion to VND 20.2 billion through cash contribution. The purpose of this capital increase is to strengthen financial resources for the subsidiary to implement its investment plans and expand operations in the warehousing services sector. As at the issuance date of these consolidated financial statements, the Corporation is carrying out procedures to increase the capital of its subsidiary.

(iv) Viettel Post Logistics and Trading Company Limited (Guangxi) was granted Business Registration Certificate No. 91450100MAK7TLES51 dated 13 February 2026, with the registered capital of USD 1,371,032. As at the issuance date of these consolidated financial statements, the Corporation is in the process of completing procedures for overseas capital investment.

Le Thi Bich Thuy	Nguyen Binh Minh	Phung Van Cuong
Preparer	Chief Accountant	General Director

24 March 2026